



## CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN ANVIFISH JOINT-STOCK COMPANY

Báo cáo thường niên 2012

## **Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng quản trị**

***Kính thưa Quý cổ đông, các nhà đầu tư, các khách hàng, các đối tác thân thiết, cùng với toàn thể cán bộ công nhân viên của Anvifish!***

Năm 2012 đã đi qua trong bối cảnh nền kinh tế thế giới và Việt Nam còn nhiều bất ổn, ngành cá tra tiếp tục gặp khó khăn ngày càng nghiêm trọng hơn. Thị trường xuất khẩu sức mua bị ảnh hưởng, nguyên liệu cá đầu vào thiếu hụt nghiêm trọng, cộng với lãi suất vẫn còn ở mức cao là một gánh nặng đè lên tất cả các doanh nghiệp không chỉ Anvifish.

Trước tình hình khắc nghiệt như vậy, Ban lãnh đạo Công ty đã xác định mục tiêu là vẫn duy trì được hoạt động sản xuất kinh doanh, không đặt mục tiêu lợi nhuận cao nhằm hạn chế rủi ro ở mức thấp nhất. Kết quả kinh doanh năm 2012 đã đạt được như sau: doanh thu thuần đạt 1.873 tỷ đồng (tăng 0,51% so với năm 2011 và đạt 98,59% kế hoạch), lợi nhuận sau thuế đạt 32 tỷ đồng (giảm 47,35% so với cùng kỳ và chỉ đạt 39,89% kế hoạch).

Nhìn vào kết quả trên, có thể thấy tác động xấu của khủng hoảng kinh tế chung và của ngành đã ảnh hưởng rất nặng nề lên doanh nghiệp. Tuy nhiên, cũng phải thấy nỗ lực của Ban lãnh đạo Anvifish và toàn thể các cán bộ công nhân viên của Công ty đã giúp Công ty có một năm duy trì được sản xuất và kinh doanh ở mức độ tốt so với các doanh nghiệp khác cùng ngành. Đồng thời, kết quả này cũng có sự đóng góp, hỗ trợ của địa phương, ngân hàng và đặc biệt các bạn hàng thân thiết của Công ty.

Sang năm 2013, Anvifish và một loạt doanh nghiệp xuất khẩu cá tra, cá ba sa vừa đón nhận một thông tin xấu khi bị Bộ Thương mại Mỹ (DOC) công bố kết quả cuối cùng đợt xem xét hành chính thuế chống bán phá giá lần thứ 8 (POR 8) giai đoạn từ 1/8/2010 đến 31/7/2011, theo đó áp mức thuế chống bán phá giá khá cao đối với mặt hàng cá tra fillet xuất khẩu vào thị trường Mỹ. Do tính chất phi lý của quyết định này, Anvifish và các doanh nghiệp trong ngành đã đồng lòng kháng kiện quyết định nói trên và đã nhận được những kết quả khả quan bước đầu. Ít ngày sau khi Anvifish và các doanh nghiệp phía Việt Nam nộp đơn kiện, Tòa án Thương mại Quốc tế Mỹ (CIT) đã thụ lý đơn kiện và yêu cầu cơ quan Hải quan Mỹ tạm dừng việc yêu cầu Anvifish phải nộp tiền ký quỹ trước khi CIT có phán quyết cuối cùng. Như vậy, về cơ bản, Anvifish không bị tác động nhiều bởi mức thuế chống bán phá giá này.

Đồng thời, cũng dự báo trước được rủi ro áp thuế chống bán phá giá của thị trường Mỹ, ngay từ đầu năm, khi xây dựng kế hoạch kinh doanh cho 2013, Anvifish đã đặt ra chiến lược phải đa dạng hóa thị trường, tránh rủi ro tập trung. Vì vậy, từ đầu năm, Công ty đã tăng cường mở

rộng thị trường sang Đông Âu và Úc cũng như tìm các nhà nhập khẩu mới tại Châu Âu. Do đó, Công ty đã hạn chế tác động xấu của phán quyết DOC xuống mức thấp nhất và duy trì nhịp độ sản xuất kinh doanh bình thường.

Trong năm 2013, công ty đặt kế hoạch sẽ duy trì mức doanh thu và lợi nhuận không thấp hơn năm 2012. Chiến lược chủ đạo của Công ty trong năm tới sẽ là **Phát triển theo chiều sâu** và **Duy trì chất lượng Sạch**. Trong năm 2013, Công ty sẽ tập trung phát triển nguồn nguyên liệu tạo chủ động sản xuất, giảm định mức sản xuất, và toàn bộ các khâu, các bộ phận sẽ triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Công ty phấn đấu sẽ tăng hơn nữa các chỉ tiêu sinh lời của doanh nghiệp. Đồng thời, với phương châm **Sạch từ con giống**, Anvifish cam kết sẽ duy trì và ngày càng hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng, giữ chữ Tín với khách hàng và nâng cao thương hiệu Anvifish trên thị trường toàn cầu.

Cuối cùng, Ban lãnh đạo Công ty xin gửi lời cảm ơn đến tất cả quý cổ đông, các bạn hàng, đối tác làm ăn đã tin tưởng vào Công ty, vào Ban điều hành và vào sản phẩm của Công ty, và cũng xin cảm ơn toàn thể cán bộ công nhân viên Công ty đã đồng lòng thực hiện các nhiệm vụ để giữ vững an toàn con thuyền Anvifish trong cơn bão khủng hoảng. Ban lãnh đạo Công ty cam kết sẽ đồng tâm hiệp sức cùng toàn bộ cán bộ công ty, luôn luôn bền tâm và sáng suốt trong từng thời điểm để con thuyền Anvifish vững vàng tiến về phía trước./.

**Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc**



**Lưu Bách Thảo**

## MỤC LỤC

|  |           |
|--|-----------|
| <b>I. Thông tin chung</b>  | <b>4</b>  |
| 1. Thông tin khái quát   | 4         |
| 2. Quá trình hình thành và phát triển  | 4         |
| 3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh  | 6         |
| 4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý                                   | 5         |
| 5. Định hướng phát triển   | 7         |
| 6. Tóm tắt kết quả hoạt động kinh doanh 05 năm (2008 – 2012)   | 7         |
| <b>II. Tình hình hoạt động trong năm</b>   | <b>9</b>  |
| 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh   | 9         |
| 2. Tổ chức và nhân sự  | 11        |
| 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án   | 13        |
| 4. Tình hình tài chính   | 14        |
| 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu  | 15        |
| <b>III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc</b>  | <b>16</b> |
| 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh  | 16        |
| 2. Tình hình tài chính   | 17        |
| 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý   | 19        |
| 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai   | 19        |
| <b>IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty</b>                                       | <b>20</b> |
| 1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty                                       | 20        |
| 2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty                             | 22        |
| 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị  | 23        |
| <b>V. Quản trị công ty</b>   | <b>24</b> |
| 1. Hội đồng quản trị   | 24        |
| 2. Ban Kiểm soát   | 26        |
| 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát | 26        |
| <b>VI. Báo cáo tài chính</b>   | <b>28</b> |
| 1. Ý kiến kiểm toán  | 28        |
| 2. Báo cáo tài chính được kiểm toán  | 28        |

## I. Thông tin chung

### 1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch : Anvifish
- Giấy CN ĐKKD : số 1600720555, đăng ký lần đầu ngày 27/02/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp, Đăng ký lại lần thứ 1: ngày 21/12/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 3: ngày 26/08/2010, đăng ký thay đổi lần 4 : ngày 11/04/2013;
- Vốn điều lệ : 279.600.000.000 đồng
- Vốn chủ sở hữu : 439.121.446.748 đồng
- Địa chỉ : Quốc lộ 91, khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, Long Xuyên, An Giang
- Số điện thoại : (84-763) 932 545
- Số fax : (84-763) 932 554
- Website : www.anvifish.com
- Email : info@anvifish.com
- Mã cổ phiếu : AVF
- Sàn chứng khoán niêm yết : HOSE

### 2. Quá trình hình thành và phát triển

- Tháng 08/2004 Công ty ra đời trên cơ sở tiền thân là Công ty TNHH ANGIANG – BASA
- Tháng 12/2004 Công ty được đổi tên thành Công ty TNHH VIỆT AN
- Tháng 02/2007 Công ty chính thức được chuyển đổi từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty cổ phần với số vốn điều lệ đăng ký là 50 tỷ đồng và có 6 cổ đông sáng lập.
- Năm 2008 Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ lên 100 tỷ đồng bằng cách phát hành riêng lẻ cho 6 cổ đông sáng lập và một số đối tượng khác.
- Năm 2010 Công ty tiếp tục tăng vốn từ 100 tỷ lên 225 tỷ đồng thông qua hai đợt phát hành:
  - Đợt 1: tăng từ 100 tỷ lên 150 tỷ dưới hình thức phát hành riêng lẻ 5 triệu cổ phần.
  - Đợt 2: tăng từ 150 lên 225 tỷ dưới hình thức chi trả cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 2:1 cho cổ đông hiện hữu.
- Ngày 23/11/2010 Công ty chính thức niêm yết 22.500.000 cổ phần trên sàn giao dịch HSX với mã chứng khoán AVF.
- Năm 2011 Công ty đã bán lại phần vốn góp tại công ty con Anpha-AG cho nhà đầu tư cá nhân, với số lượng là 1.840.00 cổ phần, giá bán bằng mệnh giá, thu bằng tiền mặt. Như vậy, tỷ lệ sở hữu của Anvifish tại Anpha-AG hiện chỉ còn 5% vốn điều lệ.
- Năm 2012 Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ lên 279,6 tỷ đồng bằng cách chào bán cổ phần ra công chúng.

### 3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

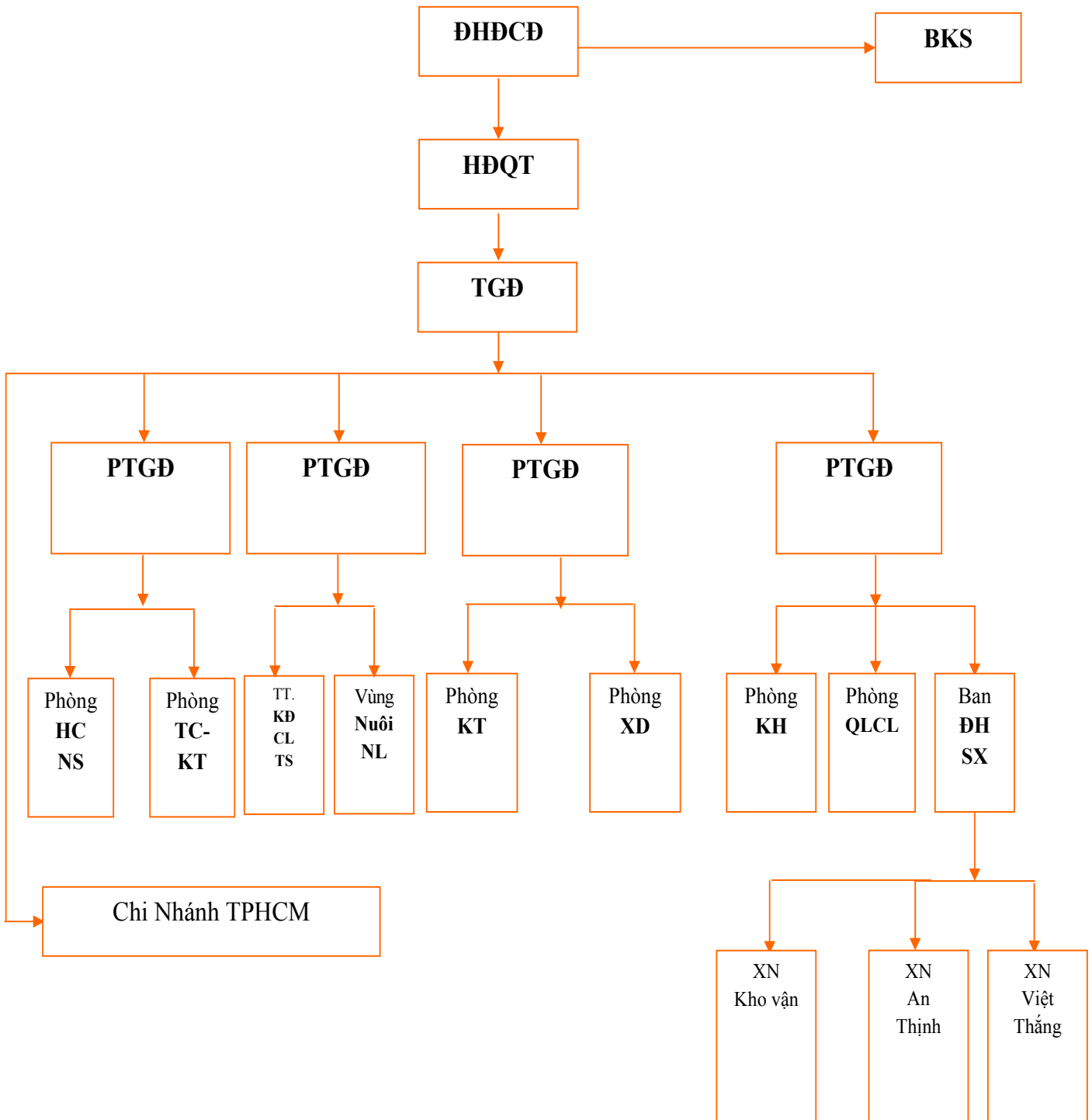
- **Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực:** khai thác, nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.
  - Các sản phẩm chính: cá tra fillet các loại, cá tẩm bột, cá xiên que, cá chêm, cá kèo.
  - Cơ cấu sản phẩm: cá tra fillet các loại chiếm khoảng 99,21% sản lượng và 99,46% giá trị xuất khẩu của Công ty trong năm 2012. Ngoài các thứ phẩm và phụ phẩm chủ yếu được bán trong thị trường nội địa, mặt hàng cá chêm, cá kèo với giá trị gia tăng cao sẽ là hướng phát triển mới của Công ty trong thời gian sắp tới.
- **Địa bàn kinh doanh:** Sản phẩm của Công ty chủ yếu được xuất khẩu. Trong đó, có hai thị trường chính là: thị trường châu Mỹ chiếm từ 66%-70%, và thị trường châu Âu chiếm hơn 21%.

### 4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- **Mô hình quản trị**
  - Công ty áp dụng mô hình quản trị của một công ty cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
  - Theo đó, mô hình quản trị doanh nghiệp bao gồm: Đại hội Đồng cổ đông; Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị. Ngoài ra, Ban Điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc phụ trách các mảng khác nhau. Cơ cấu tổ chức được xây dựng trên nguyên tắc phân công, quản lý theo các mảng chức năng công việc, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tổng Giám đốc quản lý, điều hành thông qua việc phân cấp, phân quyền để trực tiếp giải quyết các công việc cụ thể của mảng công việc thông qua các Phó Tổng Giám đốc.

– Cơ cấu bộ máy quản lý

Sơ đồ cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý của Công ty



- Các công ty con, công ty liên kết: Không có

## 5. Định hướng phát triển

### - Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

#### ✓ **Tầm nhìn:**

Trở thành một trong ba công ty hàng đầu Việt Nam về nuôi trồng – chế biến – xuất khẩu cá Tra.

#### ✓ **Sứ mệnh:**

Anvifish cam kết mang đến cho khách hàng sản phẩm chất lượng theo yêu cầu của khách hàng và thị trường. Góp phần vào sự phát triển bền vững ngành nuôi trồng – chế biến – xuất khẩu cá Tra ở Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và Việt Nam nói chung.

#### ✓ **Giá trị cốt lõi:**

Chất lượng là hàng đầu.

Có trách nhiệm với cộng đồng

### - Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

✓ Công ty tăng cường phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu.

✓ Công ty đẩy mạnh đầu tư vùng nuôi, hướng tới mục tiêu đảm bảo 100% khả năng tự cung cấp nguyên liệu cho sản xuất chế biến.

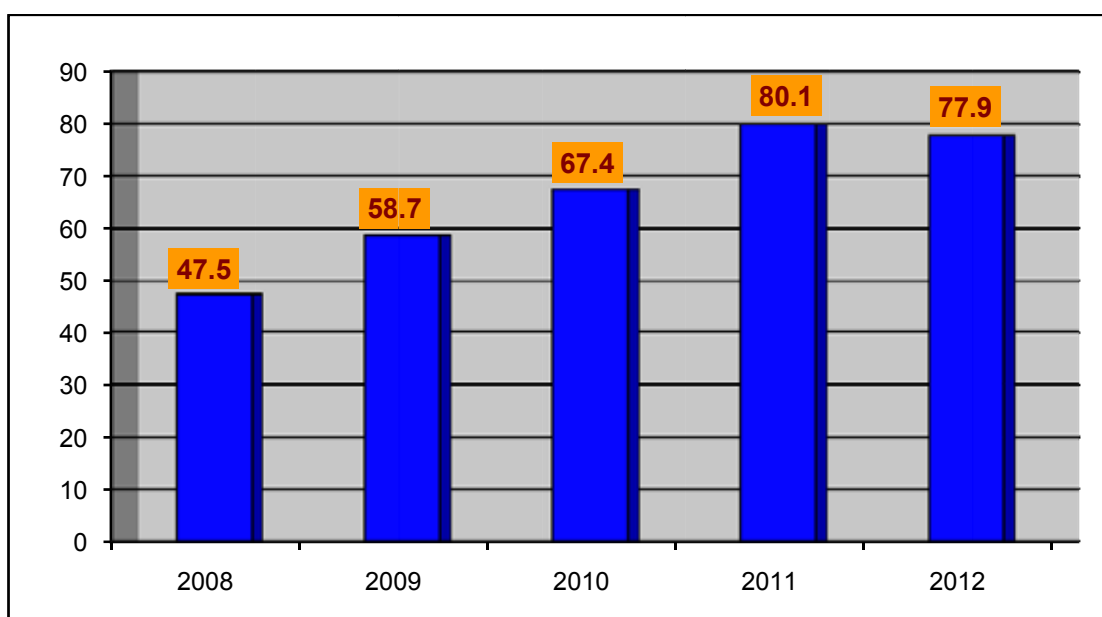
✓ Hoạt động bán hàng sẽ hướng tới đa dạng hóa thị trường, đưa thương hiệu Anvifish trở thành thương hiệu có uy tín trên thị trường quốc tế.

### - Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội, cộng đồng của công ty

Công ty luôn chú trọng các công tác bảo vệ và phát triển môi trường, cộng đồng bên cạnh hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Dây chuyền sản xuất hiện đại đáp ứng các điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm để xuất khẩu sang các thị trường khó tính nhất. Hệ thống xử lý nước thải và rác thải đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế nhằm tạo môi trường, cảnh quan trong Công ty cũng như môi trường xung quanh được xanh sạch đẹp. Ngoài ra, Công ty cũng tham gia các hoạt động từ thiện của địa phương và chăm lo hỗ trợ đời sống của các công nhân viên Công ty đang gặp khó khăn.

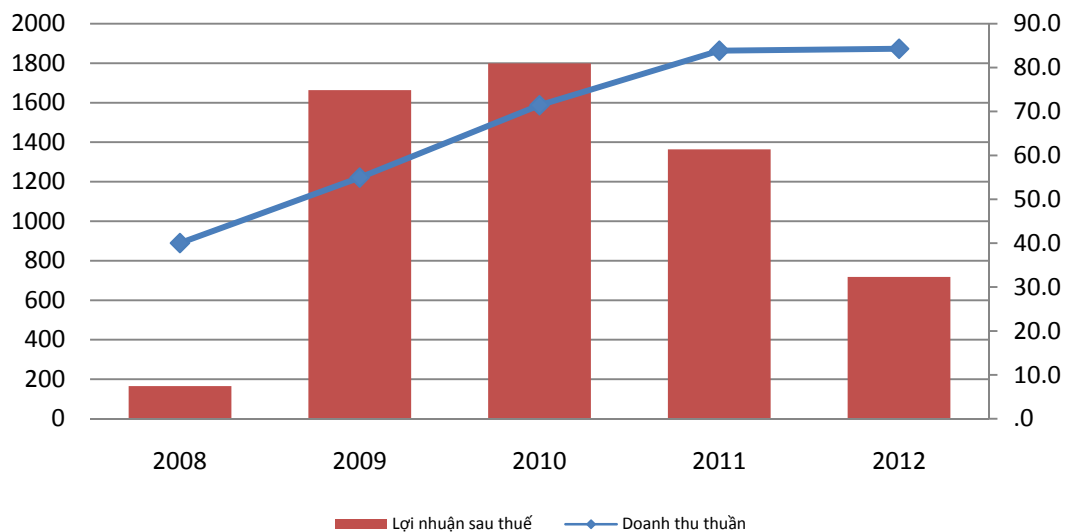
## 6. Tóm tắt kết quả hoạt động kinh doanh 05 năm (2008 – 2012)

### - Kim ngạch xuất khẩu qua các năm (đvt: triệu USD)

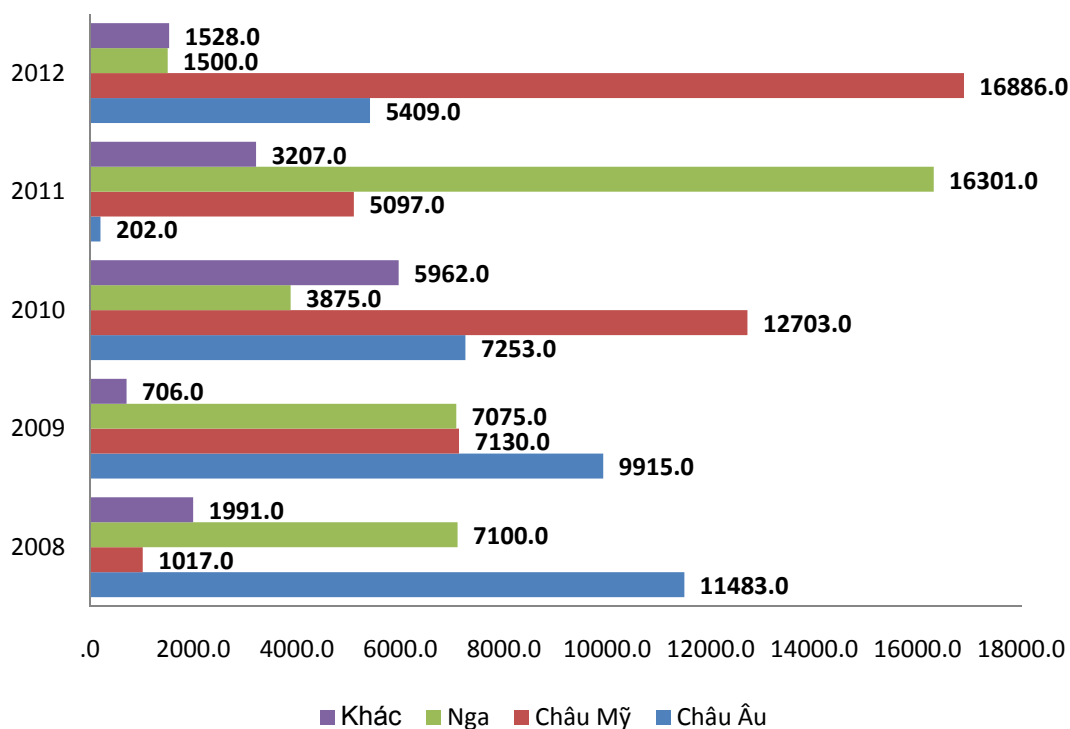




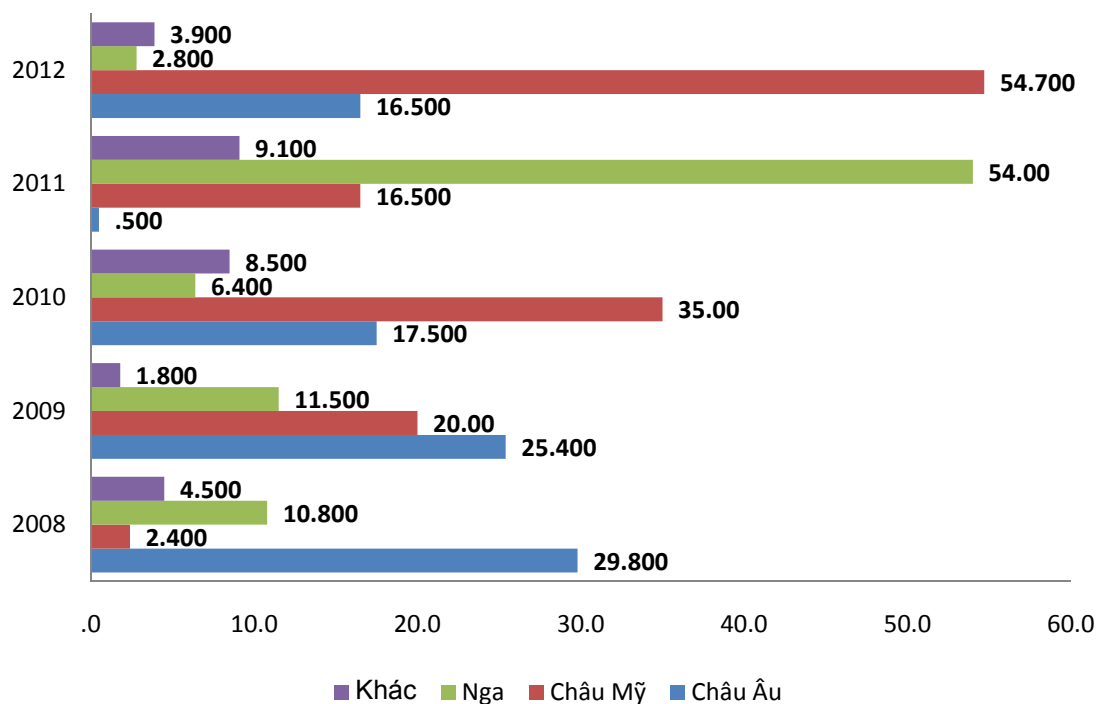
- **Doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế (đvt: tỷ đồng)**



- **Cơ cấu sản lượng theo thị trường (đvt: tấn)**



- Cơ cấu doanh thu theo thị trường (đvt: triệu USD)



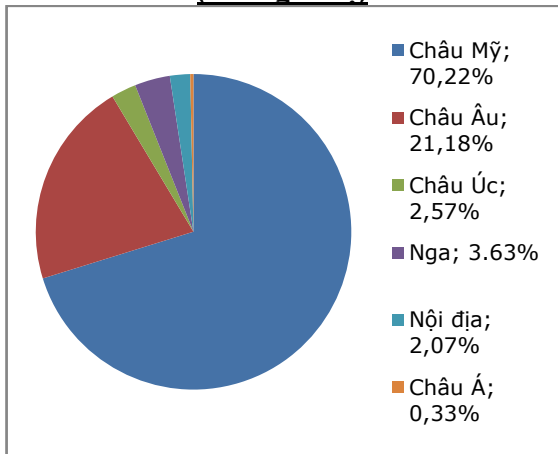
## II. Tình hình hoạt động trong năm

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

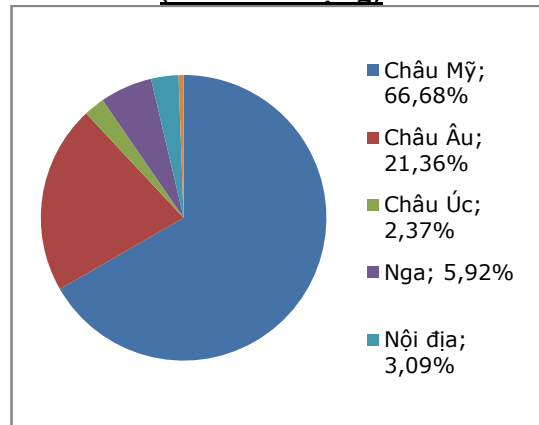
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

| Chỉ tiêu             | Đvt   | Thực hiện 2011 | Kế hoạch 2012 | Thực hiện 2012 | So với kế hoạch | So với cùng kỳ |
|----------------------|-------|----------------|---------------|----------------|-----------------|----------------|
| Doanh thu thuần      | Tr. Đ | 1.863.533      | 1.900.000     | 1.873.123      | 98,59%          | 0,51%          |
| Lãi gộp              | Tr. Đ | 313.379        | -             | 292.830        | -               | -6,56%         |
| Lợi nhuận trước thuế | Tr. Đ | 65.029         | -             | 35.508         | -               | -45,40%        |
| Lợi nhuận sau thuế   | Tr. Đ | 61.374         | 81.000        | 32.314         | 39,89%          | -47,35%        |
| Cổ tức/Vốn điều lệ   | %     | 15%            | 20%           | -              | -               | -              |
| EPS (cơ bản)         | Đồng  | 2.527          | -             | 1.346          | -               | -46,74%        |

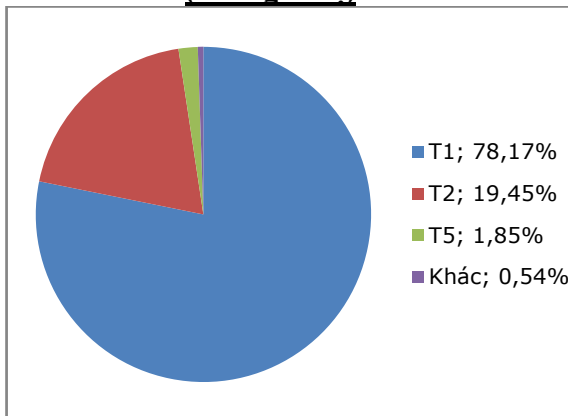
**Cơ cấu thị trường năm 2012**  
**(theo giá trị)**



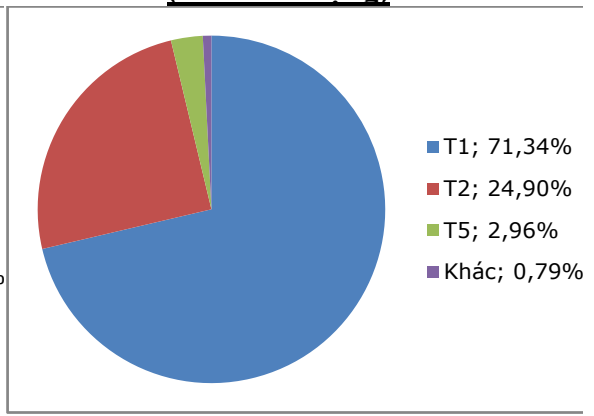
**Cơ cấu thị trường năm 2012**  
**(theo sản lượng)**



**Cơ cấu sản phẩm năm 2012**  
**(theo giá trị)**



**Cơ cấu sản phẩm năm 2012**  
**(theo sản lượng)**



**– Tình hình thực hiện so với kế hoạch:**

Năm 2012 là năm nền kinh tế toàn cầu vẫn chưa vượt qua được cơn bão khủng hoảng, thể hiện rõ qua việc sức mua bị giảm đáng kể, đặc biệt là các thị trường xuất khẩu chính như Mỹ và Châu Âu. Trước tình hình chung đó, Ban lãnh đạo Công ty đã xác định mục tiêu là cố gắng duy trì được sản xuất, giảm thiểu rủi ro. Cụ thể, Công ty tập trung vào thị trường châu Mỹ (chiếm hơn 70% doanh thu của Công ty trong năm 2012) vì đây là thị trường rộng lớn và ít gặp rủi ro về thanh toán. Kết quả doanh thu thuần năm 2012 của Công ty đạt hơn 1.873 tỷ đồng, tăng 0,51% so với năm 2011, đạt 98,59% so với kế hoạch đề ra.

Ngoài ra, xuất phát từ chính sách chia sẻ khó khăn trong cơn khủng hoảng với các khách hàng truyền thống cùng với tỷ lệ lãi vay còn khá cao (hơn 91,6 tỷ đồng lãi vay trong năm 2012) nên hiệu quả hoạt động cũng như khả năng sinh lời của Công ty chưa cao. Cụ thể, lợi nhuận sau thuế chỉ đạt hơn 32 tỷ đồng, giảm 47,35% so với năm trước, và đạt 39,89% so với kế hoạch.

## 2. Tổ chức và nhân sự

### – Danh sách Ban điều hành

| <b>Ban Điều hành</b>    | <b>Chức vụ</b> | <b>SLCP</b> | <b>%</b> |
|-------------------------|----------------|-------------|----------|
| 1 Ông Lưu Bách Thảo     | TGD            | 3.000.000   | 10,73    |
| 2 Bà Lê Thị Lại         | Phó TGD        | 658.436     | 2,35     |
| 3 Ông Trương Minh Giàu  | Phó TGD        | 14.400      | 0,05     |
| 4 Ông Trần Lê Đức Thịnh | Phó TGD        | 23.400      | 0,08     |
| 5 Ông Ngô Văn Thu       | Phó TGD        | 15.300      | 0,05     |
| 6 Bà Nguyễn Thị Huyền   | Kế toán trưởng | 15.300      | 0,05     |

*Ghi chú: Số lượng cổ phần theo thống kê của Anvifish tính đến ngày 26/03/2013*

#### **Ông Lưu Bách Thảo** Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

- Hơn 20 năm kinh nghiệm quản lý
- Từng là Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Xây dựng GTCC Bách Thảo
- Sáng lập Anvifish từ năm 2004



#### **Ông Trương Minh Giàu** Phó Tổng Giám đốc

- Hơn 20 năm kinh nghiệm trong ngành thủy sản
- Từng làm việc tại CTCP Agifish.
- Cử nhân Quản trị Kinh doanh
- Tham gia Anvifish từ năm 2005



#### **Ông Trần Lê Đức Thịnh** Phó Tổng Giám đốc

- Hơn 15 năm kinh nghiệm quản lý
- Từng giữ chức danh quản lý tại Công ty Phà An Giang, CTCP Đầu tư Phát triển hạ tầng An Giang.
- Cử nhân Kinh tế, Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh.
- Tham gia Anvifish từ năm 2010.



---

**Bà Lê Thị Lại**  
**Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc**

- Cử nhân Công nghệ chế biến thủy sản và Tài chính
- Tham gia Anvifish từ năm 2004



---

**Ông Ngô Văn Thu**  
**Phó Tổng Giám đốc**

- Hơn 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính
- Đã tạo được một mạng lưới quan hệ với các ngân hàng
- Cử nhân Đại học Ngân hàng
- Tham gia Anvifish từ năm 2007

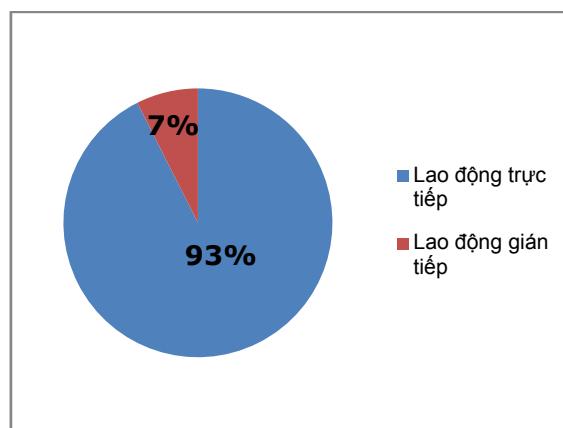
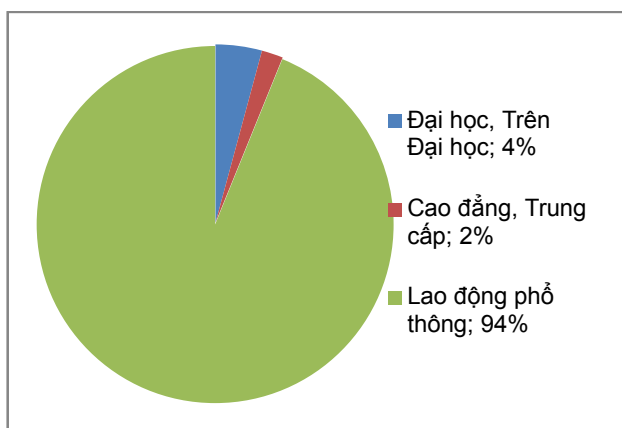


---

**Bà Nguyễn Thị Huyền**  
**Kế toán trưởng**

- Hơn 30 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán
- Cử nhân chuyên ngành kế toán
- Tham gia Anvifish từ năm 2004

- 
- **Các thay đổi nhân sự ban điều hành trong năm**
    - Miễn nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc đối với Ông Nguyễn Viết Tuyên
    - Miễn nhiệm chức danh Kế toán trưởng đối với Ông Ngô Văn Thu.
    - Bổ nhiệm Ông Ngô Văn Thu đảm nhận chức danh Phó Tổng Giám đốc.
    - Bổ nhiệm Bà Nguyễn Thị Huyền đảm nhận chức danh Kế toán trưởng.
  - **Lao động và chính sách lao động**  
Tổng số lao động của Công ty tính đến thời điểm 31/12/2012 là **1.871 người**



Tất cả CBCNV của công ty đều được ký hợp đồng lao động, được tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, đều được nghỉ phép năm theo chế độ của nhà nước hiện hành, được xét lên lương khi đến kỳ hạn và các chế độ khác theo quy định.

Trong năm, Công ty đã nghiên cứu và áp dụng hệ thống tiền lương và đánh giá thi đua mới nhằm cải thiện đáng kể đời sống của CBCNV.

Các chính sách áp dụng cho công nhân: khoán sản phẩm, đủ công, năng suất, tài trợ chỗ ở, khám sức khỏe định kỳ, chế độ thai sản,....

### **3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án**

#### **a) Các khoản đầu tư lớn:**

Công ty đã giảm đáng kể các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn từ hơn 179 tỷ đồng xuống còn chỉ hơn 8 tỷ đồng. Hiện nay, Công ty đã bán toàn bộ các chứng khoán niêm yết và chỉ còn các khoản cho vay ngắn hạn đối với Công ty Anpha-AG.

Trong năm, Công ty đã chào bán cổ phiếu ra công chúng để tiến hành đầu tư 02 vùng nuôi: Phú Thuận và Bình Thạnh. Thời điểm bắt đầu đưa vào khai thác: tháng 12/2012. Thời điểm bắt đầu thu hoạch dự kiến: tháng 8/2013. Trong năm 2013, Công ty cần tiếp tục huy động thêm vốn cho 02 vùng nuôi này để bổ sung cho vốn lưu động, tăng khả năng tự chủ về vốn.

- Địa điểm xây dựng: Xã Bình Thạnh – H. Châu Thành – An Giang
  - Diện tích đất: 107.433 m<sup>2</sup>
  - Diện tích mặt nước: 81.800 m<sup>2</sup>
  - 9 ao nuôi
  - Sản lượng tối đa: 4.100 tấn/vụ, tương đương 6.100 tấn/năm
  
- Địa điểm xây dựng: Xã Phú Thuận – Huyện Thoại Sơn – An Giang
  - Diện tích đất: 295.664 m<sup>2</sup>
  - Diện tích mặt nước: 166.600 m<sup>2</sup>
  - 22 ao nuôi
  - Sản lượng tối đa: 8.300 tấn/vụ, tương đương 12.500 tấn/năm

#### **Đánh giá tiến độ dự án:**

Tình hình đầu tư dự án của Công ty còn chưa đạt tiến độ đề ra ban đầu. Nguyên nhân chủ yếu là do thị trường tài chính suy thoái, ảnh hưởng đến khả năng huy động vốn của Công ty. Với mục tiêu phát hành thêm vốn khoảng 200 tỷ đồng để phát triển vùng nuôi trong năm 2012, Công ty chỉ huy động được 54,6 tỷ vào cuối năm. Trong năm 2013, Công ty dự kiến tiếp tục huy động thêm vốn, trong đó một phần được sử dụng cho chiến lược phát triển vùng nuôi, đảm bảo nguồn nguyên liệu cho sản xuất.

#### **b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có**

#### 4. Tình hình tài chính

##### a) Tình hình tài chính

| Chỉ tiêu                          | Đvt: triệu đồng |           |             |
|-----------------------------------|-----------------|-----------|-------------|
|                                   | 2011            | 2012      | % tăng giảm |
| Tổng giá trị tài sản              | 1.890.917       | 1.659.861 | -12,22%     |
| Doanh thu thuần                   | 1.863.533       | 1.873.123 | 0,51%       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 63.501          | 38.532    | -39,32%     |
| Lợi nhuận khác                    | 1.528           | (3.024)   | -297,88%    |
| Lợi nhuận trước thuế              | 65.029          | 35.508    | -45,40%     |
| Lợi nhuận sau thuế                | 61.374          | 32.314    | -47,35%     |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức        | 55%             | -         | -           |

##### b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Chỉ tiêu   | Đơn vị tính | 2011   | 2012  |
|--|-------------|--------|-------|
| <b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>                                    |             |        |       |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn:<br>(TSLĐ/Nợ ngắn hạn)                           | Lần         | 1,09   | 1,09  |
| + Hệ số thanh toán nhanh:<br>(TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn               | Lần         | 0,78   | 0,66  |
| <b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>   |             |        |       |
| + Hệ số Nợ phải trả / Tổng tài sản   | Lần         | 0,79   | 0,74  |
| + Hệ số Nợ phải trả / Vốn chủ sở hữu   | Lần         | 3,85   | 2,78  |
| <b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>                                     |             |        |       |
| + Hệ số vòng quay hàng tồn kho:<br>(Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân) | Vòng        | 3,99   | 3,24  |
| + Hệ số Vòng quay tổng tài sản:<br>(Doanh thu thuần/Tổng tài sản)            | Vòng        | 0,99   | 1,06  |
| <b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>                                      |             |        |       |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần                                   | %           | 3,29%  | 1,73% |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản                                      | %           | 3,25%  | 1,82% |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu                              | %           | 15,74% | 7,79% |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần                    | %           | 3,41%  | 2,06% |

Nhìn chung, các chỉ tiêu tài chính năm 2012 có xu hướng bị ảnh hưởng bởi tình hình chung của nền kinh tế và môi trường kinh doanh năm 2012 khó khăn hơn 2011.

Trong năm 2012, Công ty có tiến hành tăng vốn điều lệ nên tỷ lệ nợ có cải thiện. Cụ thể, hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu giảm từ 3,85 lần năm 2011 xuống còn 2,78 lần năm 2012.

Bên cạnh đó, khả năng thanh toán vẫn được duy trì. Ngoài ra, ta cũng có thể thấy vòng quay hàng tồn kho chậm hơn so với cùng kỳ (năm 2012 còn 3,24 lần so với 3,99 lần năm 2011).

Sự sụt giảm của các chỉ số năng lực hoạt động đã kéo theo sự sụt giảm của khả năng sinh lời. Cụ thể, đến năm 2012 thì lợi nhuận biên chỉ còn khoảng 1,73%, ROA còn 1,82% và ROE còn 7,79%.

## 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

### a) Cổ phần đang lưu hành:

- Loại cổ phần : cổ phần phổ thông
- Tổng số cổ phần : 27.960.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần chuyên nhượng tự do : 27.960.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng : 0 cổ phần

### b) Cơ cấu cổ đông: (tính đến ngày 26/03/2013)

#### Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% cổ phần trở lên)

| S<br>T<br>T | Tên tổ chức/cá nhân                                    | Số<br>CMND/Hộ<br>chiếu | Địa chỉ   | Số cổ<br>phần | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>% |
|-------------|--|------------------------|---|---------------|----------------------|
| 1           | Lưu Bách Thảo  | 350354828              | Số 18/3C Trần Hưng Đạo, Mỹ Bình, Long Xuyên, An Giang | 3.000.000     | 10,73                |
| 2           | Far East Ventures LLC<br>(Ông Daniel Yet làm đại diện) | IA2732                 | Số 1723 Bern St. Santa Clara CA 95050 USA             | 2.400.000     | 8,58                 |

#### Cơ cấu sở hữu

| S<br>T<br>T | Danh mục  | Số lượng<br>Cổ phiếu | Tỷ lệ %       | Số lượng<br>cổ đông<br>cổ đông | Cơ cấu cổ đông |              |
|-------------|---|----------------------|---------------|--------------------------------|----------------|--------------|
|             |   |                      |               |                                | Tổ chức        | Cá nhân      |
|             | <b>Tổng số lượng cổ phiếu</b>   | <b>27.960.000</b>    | <b>100,00</b> | <b>1.278</b>                   | <b>13</b>      | <b>1.265</b> |
| 1           | <b>Cổ đông lớn sở hữu từ 5% cp trở lên</b>                              | <b>5.400.000</b>     | <b>19,31</b>  | <b>02</b>                      | <b>01</b>      | <b>01</b>    |
|             | - Trong nước  | 3.000.000            | 10,73         | 01                             | -              | 01           |
|             | - Nước ngoài  | 2.400.000            | 8,58          | 01                             | 01             | -            |
| 2           | <b>Cổ đông là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp (sở hữu &lt; 5%)</b> | <b>912.764</b>       | <b>3,26</b>   | <b>10</b>                      | <b>10</b>      | <b>-</b>     |
|             | - Trong nước  | 369.824              | 1,32          | 5                              | 5              | -            |
|             | - Nước ngoài  | 542.940              | 1,94          | 5                              | 5              | -            |



| S<br>T<br>T | Danh mục            | Số lượng<br>Cổ phiếu | Tỷ lệ %      | Số lượng<br>cổ đông<br>cổ đông | Cơ cấu cổ đông |              |
|-------------|---------------------|----------------------|--------------|--------------------------------|----------------|--------------|
|             |                     |                      |              |                                | Tổ chức        | Cá nhân      |
| 3           | <i>Cổ đông khác</i> | <i>21.647.236</i>    | <i>77,43</i> | <i>1.266</i>                   | <i>02</i>      | <i>1.264</i> |
|             | - Trong nước        | <i>21.488.645</i>    | <i>76,86</i> | <i>1.255</i>                   | <i>02</i>      | <i>1.253</i> |
|             | - Nước ngoài        | <i>158.591</i>       | <i>0,57</i>  | <i>11</i>                      | -              | <i>11</i>    |
| 4           | <i>Cổ phiếu quỹ</i> | -                    | -            | -                              | -              | -            |

**c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Trong năm, Công ty tăng vốn điều lệ bằng cách chào bán cổ phần ra công chúng

- Số lượng cổ phần đăng ký chào bán : 10.000.000 cổ phần
- Giá chào bán : 10.000 đồng/cổ phần
- Số cổ phần đã phân phối : 5.460.000 cổ phần
- Số tiền thu được : 54.600.000.000 đồng
- Giao dịch cổ phiếu quỹ : Không có

**d) Giao dịch Cổ phiếu quỹ:** Không có

**e) Các chứng khoán khác:** Không có

**III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc**

**1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

– Nhìn chung, trong năm 2012, Công ty đã đạt được mục tiêu chính đó là duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, hiệu quả hoạt động giảm mạnh do nhiều yếu tố:

- **Thị trường đầu ra:** các thị trường xuất khẩu chính đều giảm sức mua đáng kể, đặc biệt là thị trường châu Âu. Giá bán cũng giảm vì cạnh tranh rất quyết liệt (giá bán bình quân năm 2012 của Công ty là 3,08 USD/kg, so với con số 3,459 USD/kg của năm 2011). Đồng thời, cũng xuất hiện nhiều rủi ro trong thanh toán. Do đó, Công ty đã xác định trọng tâm là thị trường châu Mỹ nhằm giảm thiểu rủi ro. Cụ thể 2 thị trường chính như sau: châu Mỹ chiếm khoảng 70% doanh thu với giá bán bình quân là 3,24 USD/kg, kể đến là châu Âu chiếm khoảng 21% doanh thu với giá bán bình quân 3,05 USD/kg.
- **Nguồn nguyên liệu:** khủng hoảng trầm trọng do người nông dân bỏ ao nuôi vì giá bán không bù được giá thành. Sự thiếu liên kết do thiếu niềm tin giữa nuôi và chế biến đã làm ngành cá tra điêu đứng.
- **Nguồn vốn tín dụng:** thiếu sự hỗ trợ kịp thời của Nhà nước. Lãi vay là một gánh nặng rất lớn đè lên Doanh nghiệp vì vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu là nguồn vốn tín dụng ngắn hạn.

– **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh**

Trong năm 2012, mặc dù tình hình nền kinh tế và ngành thủy sản đặc biệt khó khăn nhưng Ban Tổng Giám đốc vẫn cố gắng, nỗ lực hết mình hoàn thành kế hoạch doanh thu đề ra. Tuy nhiên, do nguyên nhân khách quan tình hình chi phí đầu vào tăng quá mạnh, trong khi giá bán cá có xu hướng giảm đã làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty.

Trong năm tới, Ban Tổng Giám đốc sẽ bám sát hơn tình hình thị trường để có các điều chỉnh kịp thời trong điều hành, giúp Công ty hoàn thành các mục tiêu kế hoạch tài chính đặt ra.

## 2. Tình hình tài chính

### a) Tình hình tài sản

| TÀI SẢN                     | 31/12/2011       | 31/12/2012       | %<br>Tăng/<br>Giảm | Tỷ trọng<br>năm 2012 |
|-----------------------------|------------------|------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>1.619.182</b> | <b>1.323.332</b> | <b>-18,3%</b>      | <b>79,7%</b>         |
| - Tiền mặt                  | 69.426           | 23.429           | -66,3%             | 1,4%                 |
| - Đầu tư tài chính ngắn hạn | 179.600          | 8.333            | -95,4%             | 0,5%                 |
| - Phải thu ngắn hạn         | 858.075          | 717.345          | -16,4%             | 43,2%                |
| - Hàng tồn kho              | 453.364          | 521.287          | 15,0%              | 31,4%                |
| - Tài sản ngắn hạn khác     | 58.716           | 52.938           | -9,8%              | 3,2%                 |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>271.735</b>   | <b>336.530</b>   | <b>23,8%</b>       | <b>20,3%</b>         |
| - Tài sản cố định           | 258.380          | 323.804          | 25,3%              | 19,5%                |
| - Đầu tư tài chính dài hạn  | 2.000            | 2.000            | -                  | 0,1%                 |
| - Tài sản dài hạn khác      | 11.356           | 10.726           | -5,5%              | 0,6%                 |
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>1.890.917</b> | <b>1.659.861</b> | <b>-12,2%</b>      | <b>100,0%</b>        |

| Năng lực hoạt động      | Năm 2011 | Năm 2012 |
|-------------------------|----------|----------|
| Vòng quay tổng tài sản  | 1,14     | 1,06     |
| Kỳ phải thu bình quân   | 160      | 153      |
| Kỳ tồn kho bình quân    | 91       | 113      |
| Kỳ thanh toán bình quân | 54       | 22       |

Với đặc thù của một doanh nghiệp chế biến cá tra thì tài sản ngắn hạn là chủ yếu (chiếm gần 80% tổng tài sản) thì tài sản ngắn hạn giảm 18,3% đã làm tổng tài sản giảm khoảng 12,2% so với năm 2011. Đặc biệt, đầu tư tài chính ngắn hạn giảm 95,4%, tiền mặt giảm 66,3% và phải thu ngắn hạn giảm 16,4%.

Các chỉ số năng lực hoạt động cũng yếu hơn trong năm 2012. Kỳ tồn kho bình quân tăng từ 91 ngày năm 2011 lên đến 113 ngày, và kỳ thanh toán bình quân cũng giảm từ 54 ngày xuống còn 22 ngày. Hàng tồn kho lâu hơn cộng thêm việc phải thanh toán nhanh hơn đã phản ánh rõ những khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm.

**b) Tình hình nợ phải trả**

| <b>TÀI SẢN</b>             | <b>31/12/2011</b> | <b>31/12/2012</b> | <b>%<br/>Tăng/Giảm</b> | <b>Tỷ trọng<br/>năm<br/>2012</b> |
|----------------------------|-------------------|-------------------|------------------------|----------------------------------|
| <b>Nợ ngắn hạn</b>         | <b>1.491.037</b>  | <b>1.224.959</b>  | <b>-17,8%</b>          | <b>99,8%</b>                     |
| Vay nợ ngắn hạn            | 1.265.182         | 1.064.848         | -15,8%                 | 86,8%                            |
| Phải trả người bán         | 121.779           | 76.440            | -37,2%                 | 6,2%                             |
| Người mua trả tiền trước   | 64.556            | 46.083            | -28,6%                 | 3,8%                             |
| Thuế và các khoản phải nộp | 7.218             | 3.192             | -55,8%                 | 0,3%                             |
| Phải trả người lao động    | 16.179            | 7.329             | -54,7%                 | 0,6%                             |
| Chi phí phải trả           | 5.330             | 3.906             | -26,7%                 | 0,3%                             |
| Phải trả ngắn hạn khác     | 6.747             | 16.438            | 143,7%                 | 1,3%                             |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi   | 4.047             | 6.722             | 66,1%                  | 0,5%                             |
| <b>Nợ dài hạn</b>          | <b>9.851</b>      | <b>2.503</b>      | <b>-74,6%</b>          | <b>0,2%</b>                      |
| Vay nợ dài hạn             | 9.702             | 2.503             | -74,2%                 | 0,2%                             |
| Khác                       | 149               | -                 | -100,0%                | -                                |
| <b>Nợ phải trả</b>         | <b>1.500.888</b>  | <b>1.227.462</b>  | <b>-18,2%</b>          | <b>100,0%</b>                    |

Nhìn chung, trong năm 2012, Công ty chú trọng việc giảm các khoản nợ phải trả nhằm giảm thiểu các chi phí. Cụ thể nợ phải trả giảm 18,2% so với năm trước. Đặc biệt, vay ngắn hạn giảm 15,8%, phải trả người bán giảm 37,2% và vay dài hạn giảm 74,2%.

**Phân tích đánh giá nợ phải thu xấu, nợ phải trả xấu, tài sản xấu:**

Do đặc thù của ngành thủy sản xuất khẩu, Công ty có dư nợ phải thu khá lớn. Giai đoạn 2011 – 2012, do tình hình khủng hoảng kinh tế thế giới, một số khách hàng của Công ty đã không trả được nợ đúng hạn. Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng cho các khoản công nợ này theo đúng quy định. Đồng thời, Công ty cũng đang tiến hành các thủ tục cần thiết để thu hồi các khoản công nợ nói trên.

Công ty không có các khoản nợ phải trả và tài sản xấu.

### c) Đánh giá ảnh hưởng của các hoạt động tài chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Giá trị sổ sách của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

*Đvt: triệu đồng*

| Ngoại tệ | Tài sản    |            | Công nợ phải trả |            |
|----------|------------|------------|------------------|------------|
|          | 31/12/2012 | 31/12/2011 | 31/12/2012       | 31/12/2011 |
| USD      | 351.805    | 527.918    | 902.944          | 1.030.436  |
| EUR      | 10         | 811        | -                | -          |
| HKD      | -          | -          | -                | 10.506     |

Ứng với số dư như trên, nếu tỷ giá Đồng VND tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên thì lợi nhuận trước thuế thay đổi khoảng 10,2 tỷ và 11 tỷ lần lượt cho năm 2011 và năm 2012.

### 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- **Cơ cấu tổ chức:** Trong năm 2012, nhằm đối phó khủng hoảng, công ty đã thực hiện phân công lại công việc của khối văn phòng nhằm tăng cường hiệu quả công tác cán bộ. Các bộ phận được yêu cầu tinh giản bộ máy nhằm vận hành hiệu quả và giảm thiểu chi phí.
- **Chính sách:** Xây dựng thêm một số tiêu chuẩn chất lượng ASC, nhằm tăng cường quản lý chất lượng sản phẩm, để sản phẩm Việt An đưa ra thị trường đáp ứng được các đòi hỏi khắt khe nhất về chất lượng của các thị trường khó tính. Ngoài ra, một chính sách xuyên suốt trong năm 2012 của Công ty và sẽ tiếp tục được triển khai trong các năm tiếp theo là nâng cao hiệu quả sản xuất, tiết kiệm chống lãng phí.
- **Cải tiến quản lý:** Công ty tổ chức tuyên truyền và thực hành tiết kiệm chống lãng phí trên phạm vi toàn công ty. Các định mức sản xuất và chi phí được Ban Giám đốc đưa ra và áp dụng tại các xí nghiệp sản xuất, khối văn phòng và chi nhánh. Các định mức này thường xuyên được xem xét đánh giá tại các cuộc họp giao ban.

### 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

#### ❖ **Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2013**

- **Mục tiêu năm 2013:**

| TT | Chỉ tiêu                      | Đvt     | Kế hoạch 2013 |
|----|-------------------------------|---------|---------------|
| 1  | Doanh thu                     | Tỷ đồng | 1.800         |
| 2  | Lợi nhuận trước thuế          | Tỷ đồng | 50            |
| 3  | Tỷ lệ chi trả cổ tức/Mệnh giá | %       | 15            |

- **Khách hàng mục tiêu:**

- Các công ty nhập khẩu, phân phối, bán sỉ, lẻ ở Châu Âu, Mỹ, Úc, Nga, Châu Á, Trung Đông... có nhu cầu nhập khẩu cá Tra từ Việt Nam.
- Nhu cầu khách hàng: Mua được sản phẩm cá Tra có chất lượng ổn định và đạt yêu cầu của từng thị trường, nguồn cung cấp ổn định, giá tốt nhất.

- **Đầu tư**
  - Dự kiến phát hành cổ phần cho cổ đông chiến lược để hoàn chỉnh vùng nuôi và cơ cấu lại tài chính từ vốn vay phát triển vùng nuôi sang thành vốn chủ sở hữu.
- ❖ **Các giải pháp**
  - **Bán hàng**
    - ✓ Tập trung nhiều hơn vào nhóm khách hàng lớn hiện tại mang lại lợi nhuận cao.
    - ✓ Duy trì mức tối thiểu khách hàng hiện tại có lợi nhuận thấp.
    - ✓ Tìm thêm nhiều khách hàng tiềm năng mới để có nhiều hơn khách hàng lợi nhuận cao.
    - ✓ Mở rộng thêm nhiều hơn nữa thị trường EU và thị trường mới khác để hạn chế rủi ro.
  - **Sản xuất**
    - ✓ Đảm bảo năng lực sản xuất đáp ứng nhu cầu xuất khẩu 2013.
    - ✓ Đảm bảo chất lượng sản phẩm ổn định theo yêu cầu khách hàng và thị trường.
    - ✓ Giao hàng đúng tiến độ và chất lượng như cam kết với khách hàng.
    - ✓ Duy trì định mức chế biến bình quân thấp
    - ✓ Tăng cường việc bảo trì, bảo dưỡng và nâng cấp những thiết bị máy móc.
    - ✓ Duy trì số lượng công nhân ở mức tối ưu.
  - **Nguồn nguyên liệu**
    - ✓ Cung ứng đủ nguyên liệu cho sản xuất.
    - ✓ Tiếp tục liên kết các hộ nuôi truyền thống.
    - ✓ Liên doanh với các hộ nuôi lớn bằng cách ký hợp đồng bao tiêu (theo giá thị trường) và đầu tư thức ăn cho các hộ nuôi uy tín.
  - **Nguồn tài chính**
    - ✓ Tăng cường khả năng thu hồi nợ trong năm 2013.
    - ✓ Tìm kiếm các giải pháp huy động vốn linh hoạt, phù hợp với thực tế thị trường tài chính 2013.

#### IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

##### 1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

###### ❖ **Phân tích SWOT**

| <b>Điểm mạnh</b>  | <b>Điểm yếu</b>  |
|---|--|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Thương hiệu và uy tín ngày một phát triển</li> <li>▪ Khách hàng: Lượng khách hàng lớn của công ty tương đối ổn định, trong đó có hệ thống khách hàng trung thành gồm các khách hàng khó tính của Mỹ và Châu Âu.</li> <li>▪ Chất lượng: Đáp ứng được với yêu cầu của hầu hết các thị trường, trong đó có những thị trường khắt khe nhất</li> <li>▪ Đội ngũ lãnh đạo nhiều kinh nghiệm và nhạy bén với thị trường</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Lực lượng lao động luôn biến động chưa đáp ứng hoàn toàn được nhu cầu công ty</li> <li>▪ Công ty chưa hoàn toàn chủ động 100% nguồn nguyên liệu.</li> <li>▪ Công ty sử dụng đòn bẩy tài chính cao, do đó phụ thuộc rất nhiều vào chính sách tiền tệ và chính sách vĩ mô.</li> </ul> |

| <b>Cơ hội</b>  | <b>Nguy cơ</b>   |
|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Các công ty nhỏ cạnh tranh bằng giá khó có thể tiếp tục tồn tại trong năm 2013 nên đây có thể là cơ hội cho các công ty lớn với quy mô và thị trường phát triển như Việt An.</li> <li>▪ Hình ảnh cá tra Việt Nam được nâng cao trong mắt người tiêu dùng thế giới.</li> <li>▪ Giá trị doanh nghiệp tăng lên khi hoàn thành chuỗi giá trị liên kết.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Nguyên liệu có thể sẽ rất khó khăn trong năm 2013 do nhiều người dân đã bỏ hầm nên giá nguyên liệu có thể sẽ tăng cao.</li> <li>▪ Hàng rào bảo hộ của các thị trường nhập khẩu ngày càng gia tăng và khắt khe hơn.</li> <li>▪ Thị trường lớn nhất của Anvifish là Mỹ luôn tiềm ẩn rủi ro bị áp thuế chống bán phá giá.</li> <li>▪ Do các rủi ro tiềm tàng của ngành thủy sản, các doanh nghiệp trong ngành khó tiếp cận nguồn vốn ngân hàng. Khả năng huy động vốn chủ sở hữu cũng khó khăn do nhà đầu tư đánh giá rủi ro ngành cao.</li> </ul> |

❖ **Các yếu tố rủi ro:**

| <b>Yếu tố rủi ro</b>                | <b>Phân tích rủi ro</b>   | <b>Giải pháp</b>   |
|-------------------------------------|---|--|
| <b>RỦI RO ĐẦU VÀO, NHÀ CUNG CẤP</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Ngoài nguồn cá nguyên liệu do Anvifish chủ động kiểm soát, phần còn lại chủ yếu mua gom từ các hộ nuôi. Sự biến động của thị trường nguyên liệu có thể ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh.</li> <li>▪ Giá thành cá nguyên liệu phụ thuộc nhiều vào điều kiện thời tiết, nguồn nước và biến động giá và chất lượng thức ăn cho cá.</li> </ul>  | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Tăng cường việc chủ động nguồn nguyên liệu lên mức 80% - 100%.</li> <li>▪ Tăng cường tìm kiếm và duy trì mối quan hệ với các nhà nuôi cá lớn ở các tỉnh lân cận.</li> <li>▪ Tăng cường việc kiểm soát chất lượng ở các vùng nuôi của Công ty và các vùng nuôi liên kết theo đúng các tiêu chuẩn chất lượng. Đặc biệt, tăng cường việc thực hiện tiêu chuẩn Global GAP, ASC ở tất cả các vùng nuôi.</li> </ul> |
| <b>RỦI RO THỊ TRƯỜNG</b>            | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Những quy định về chất lượng, kiểm dịch vệ sinh an toàn thực phẩm, những rào cản kỹ thuật của các nước nhập khẩu ngày càng nghiêm ngặt sẽ ảnh hưởng tới doanh thu, lợi nhuận của Công ty.</li> <li>▪ Sản phẩm cá tra của Anvifish sẽ phải đối mặt với sự cạnh tranh khốc liệt từ sản phẩm của các đối thủ cạnh tranh trong và ngoài nước.</li> <li>▪ Nguy cơ bị áp thuế chống bán phá giá của thị trường Mỹ, là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Anvifish.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Đa dạng hóa thị trường. Ngoài các thị trường truyền thống Mỹ, Nga, châu Âu, thì vẫn còn nhiều thị trường tiềm năng cần phát triển, các thị trường với phân khúc sản phẩm giá rẻ như các nước châu Phi, châu Á, châu Úc.</li> <li>▪ Nghiên cứu các đối thủ và mặt hàng cạnh tranh trong và ngoài nước để có những bước đi đúng đắn.</li> <li>▪ Tạo thêm các sản phẩm mới có giá trị gia tăng cao.</li> </ul>   |

| <b>Yếu tố rủi ro</b>               | <b>Phân tích rủi ro</b>   | <b>Giải pháp</b>   |
|------------------------------------|---|--|
| <b>RỦI RO THANH TOÁN</b>           | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Rủi ro về tiến độ giao hàng, khả năng thanh toán và chậm trả của khách hàng ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.</li> </ul>  | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Xây dựng lượng khách hàng truyền thống uy tín lâu năm, thị trường ổn định để giảm thiểu rủi ro thanh toán.</li> <li>▪ Xây dựng các chính sách thanh toán phù hợp với mục tiêu phát triển của Công ty, nhưng vẫn đảm bảo tính an toàn.</li> <li>▪ Phải luôn xem xét cẩn trọng rủi ro này trong quá trình kinh doanh.</li> <li>▪ Tăng cường kiểm tra, cập nhật thông tin của khách hàng nhằm ngăn ngừa các rủi ro.</li> </ul> |
| <b>RỦI RO LÃI SUẤT VÀ TỶ GIÁ</b>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Rủi ro lãi suất: công ty sử dụng đòn bẩy cao.</li> <li>▪ Rủi ro tỷ giá: doanh thu của Công ty chủ yếu từ xuất khẩu, nên sự biến động của tỷ giá hối đoái trên thị trường sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của công ty.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Chuyển hướng từ vay nội tệ sang vay ngoại tệ để giảm thiểu rủi ro về lãi suất.</li> <li>▪ Tăng cường tìm kiếm các nguồn vốn vay ngoại tệ ưu đãi với lãi suất ít biến động.</li> <li>▪ Theo dõi thường xuyên và có dự báo các biến động tỷ giá để có những điều chỉnh thích hợp.</li> </ul>  |
| <b>RỦI RO KHỦNG HOẢNG NIỀM TIN</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Vừa qua, thông tin xấu từ vĩ mô và các công ty trong cùng ngành đã làm giảm niềm tin của bà con nông dân, nhà đầu tư vào các công ty ngành cá nói chung và Anvifish nói riêng.</li> </ul>  | <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Tăng cường việc bảo vệ và phát triển thương hiệu.</li> <li>▪ Chú trọng thường xuyên việc công khai thông tin minh bạch.</li> <li>▪ Tăng cường áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng mới nhất.</li> <li>▪ Liên kết với các công ty cùng ngành và các cơ quan ban ngành, Hiệp hội nhằm bảo vệ sản phẩm cá tra Việt Nam.</li> </ul>  |

## **2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty**

Trong năm 2012, hoạt động điều hành của Ban Tổng Giám đốc bám sát theo chiến lược và chỉ đạo sâu sát của Hội đồng quản trị. Ban Tổng Giám đốc đã có các thành tựu và các mặt chưa được như sau:

- Công tác huy động vốn: kịp thời và đáp ứng được nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Công tác nuôi trồng và thu mua nguyên liệu: linh hoạt và kịp thời, đáp ứng được nhu cầu sản xuất.
- Công tác sản xuất: duy trì được năng suất cũng như đảm bảo được chất lượng.
- Công tác bán hàng: giữ được mối quan hệ tốt đẹp với các khách hàng truyền thống và tích cực tìm kiếm các khách hàng tiềm năng. Chính sách bán hàng linh hoạt và đảm bảo được tính an toàn.

- Công tác kiểm soát chất lượng: Xây dựng và duy trì được hệ thống kiểm soát chất lượng tin cậy, giúp đảm bảo chất lượng hàng xuất của Công ty và nâng cao thương hiệu Anvifish.
- Công tác quản lý: theo sát với tình hình hoạt động hàng ngày của tất cả các bộ phận.
- Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc cần tiếp tục nỗ lực trong việc tự chủ nguồn nguyên vật liệu, hạ thấp tỷ lệ chế biến và tăng cường giám sát việc thực hành tiết kiệm tại Doanh nghiệp. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng cần có chiến lược phát triển thị trường đa dạng hơn, nhằm tránh rủi ro tập trung vào một hoặc một vài thị trường/khách hàng nhất định.

### 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

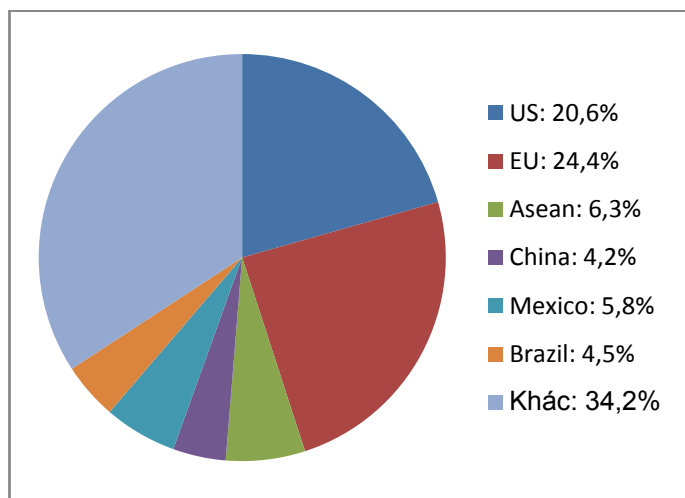
#### a. Đánh giá về môi trường vĩ mô:

- **Kinh tế toàn cầu:** Kinh tế toàn cầu vẫn trong giai đoạn chưa ổn định, hiện chưa có dấu hiệu rõ rệt về khả năng hồi phục của nền kinh tế thế giới..
- **Kinh tế trong nước:**
  - ✓ Chính sách tiền tệ: Lãi suất hiện đang được NHNN liên tục điều chỉnh giảm. Tuy nhiên, mức lãi suất cho vay còn cao. Dự báo năm 2013 tiếp tục là một năm khó khăn đối với các doanh nghiệp cá tra về mặt tài chính.
  - ✓ Chính sách tài khóa: Rất nhiều gói hỗ trợ cho lĩnh vực thủy sản đã được Chính phủ nghiên cứu và cam kết. Tuy nhiên, thực tế còn nhiều rào cản để doanh nghiệp có thể tiếp cận các gói hỗ trợ này.

#### b. Đánh giá về ngành cá tra

- Theo Vasep, kim ngạch xuất khẩu cá tra năm 2012 đạt khoảng 1,74 tỷ USD, giảm 3,4% so với năm 2011. Tuy nhiên, lợi nhuận trong năm 2012 của doanh nghiệp cá tra giảm rất mạnh, do chi phí đầu vào tăng, trong khi giá bán lại có xu hướng giảm so với 2011.

#### Cơ cấu thị trường xuất khẩu cá tra năm 2012 (theo giá trị)



(Nguồn: Vasep)



- Theo Vasep, cá tra Việt Nam đã có mặt tại 135 quốc gia và vùng lãnh thổ, chiếm khoảng 80% thị phần thế giới. Tuy nhiên, Thái Lan, Phillipines và nhiều nước khác đang tích cực đầu tư vào việc nuôi và xuất khẩu cá tra để sẵn sàng cạnh tranh với Việt Nam trong thời gian tới.
  - Vùng ĐBSCL có khoảng 136 doanh nghiệp cá tra (trong đó 64 doanh nghiệp có nhà máy chế biến với tổng công suất thiết kế hơn 1,2 triệu tấn/năm). Việc có quá nhiều doanh nghiệp xuất khẩu đã dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh. Hậu quả là hiện đã có khoảng 50% số doanh nghiệp này đã phải ngưng hoạt động; chỉ có khoảng 20 doanh nghiệp xuất khẩu ổn định.
  - Trong tương lai, sự liên kết là yếu tố sống còn của ngành cá tra. Cốt lõi cho liên kết bền vững là chia sẻ lợi ích hợp lý.
  - Nhận định của Công ty về nhu cầu và xu hướng: các thị trường như EU, Mỹ, Úc, Nga vẫn có nhu cầu lớn về cá Tra Việt Nam do cá Tra không phải là mặt hàng cao cấp. Nhu cầu cá Tra thế giới có thể vẫn duy trì ở mức trung bình và có thể tăng nhẹ trong năm 2013.
- **Vị trí Anvifish trong ngành:** Theo Vasep, Anvifish đứng thứ 4 trong các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra năm 2012 với kim ngạch xuất khẩu là 77,9 triệu USD, chiếm khoảng 4,76% thị phần. Ba đối thủ cạnh tranh trực tiếp lớn nhất là Vĩnh Hoàn, Hùng Vương và Agifish. Các công ty nhỏ sẽ gặp khó khăn hơn trong năm 2013 do đã trải qua năm 2012 khó khăn, nhiều công ty quy mô vừa và nhỏ đã phá sản, ngưng hoạt động. Đây là cơ hội lớn cho các công ty còn tồn tại có thể phát triển thông qua M&A hoặc chiếm lĩnh thị trường của các doanh nghiệp nói trên.

### c. Kế hoạch và định hướng của Hội đồng Quản trị:

- Duy trì mức doanh thu tương đương giai đoạn 2011 - 2012 nhằm tránh sức ép về vốn lưu động và trên cơ sở tính khả thi của thị trường tiêu thụ.
- Phân bổ hợp lý tỷ trọng thị trường, tránh rủi ro tập trung vào một thị trường lớn.
- Tăng cường phát triển theo chiều sâu, tập trung vào cải tiến sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh.
- Phát triển thêm vùng nuôi để giảm phụ thuộc vào nguồn cung nguyên liệu bên ngoài.
- Tận dụng ổn định của tỷ giá, tăng tỷ lệ vay bằng USD để hưởng mức lãi suất thấp, giảm chi phí tài chính cho công ty.
- Tăng cường liên kết với các doanh nghiệp trong cùng ngành để tạo ra sức mạnh đàm phán với các thị trường tiêu thụ.

## V. Quản trị công ty

### 1. Hội đồng quản trị

#### a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

| Hội đồng quản trị                                 | Chức vụ           | Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác                        | SLCP      | %     |
|---|-------------------|--|-----------|-------|
| 1 Ông Lư Bách Thảo                                | Chủ tịch kiêm TGD |  | 3.000.000 | 10,73 |
| 2 Ông Daniel Yet (Đại diện Far East Ventures LLC) | Phó Chủ tịch      | Tổng Giám đốc D&T Foods Corp – Mỹ và Far East Ventures LLC USA | 2.400.000 | 8,58  |
| 3 Bà Nguyễn Thị                                   | Thành viên        | Không có   | 508.045   | 1,82  |

|   |                            |                            |   |         |      |
|---|----------------------------|----------------------------|---|---------|------|
|   | Thanh Giang                |                            |   |         |      |
| 4 | Bà Lê Thị Lài              | Thành viên<br>kiêm Phó TGD | Không có  | 658.436 | 2,35 |
| 5 | Bà Lê Thị Lệ Thủy          | Thành viên                 | Không có  | 423.375 | 1,51 |
| 6 | Bà Phùng Hoàng<br>Trâm Anh | Thành viên                 | Không có  | 383.700 | 1,37 |
| 7 | Ông Nguyễn Quốc<br>Tín     | Thành viên                 | Phó Tổng Giám đốc<br>kiêm Giám đốc chi<br>nhánh TPHCM của<br>Công ty chứng<br>khoán BSC | -       | -    |

**b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có**

**c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:**

- Trong năm 2012, Hội đồng quản trị đã tổ chức họp và đưa ra 10 nghị quyết.

| TT | Số Nghị quyết   | Ngày       | Nội dung  |
|----|-----------------|------------|---|
| 1  | 02/2012/HĐQT-VA | 05/03/2012 | Thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2011, và chốt danh sách cổ đông để tổ chức Đại hội thường niên                                  |
| 2  | 03/2012/HĐQT-VA | 02/04/2012 | Thông qua 08 nội dung trước khi trình ĐHCĐ thường niên tổ chức vào ngày 16/04/2012<br>Thông qua Báo cáo của HĐQT để trình Đại hội |
| 3  | 02/2012/NQ-ĐHCĐ | 16/04/2012 | Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2012  |
| 4  | 05/2012/HĐQT-VA | 14/05/2012 | Thông qua việc chốt danh sách trả cổ tức năm 2011 bằng tiền mặt   |
| 5  | 06/2012/HĐQT-VA | 16/05/2012 | Bổ nhiệm và miễn nhiệm một số thành viên chủ chốt của Công ty   |
| 6  | 08/2012/HĐQT-VA | 07/07/2012 | Thông qua thời gian trả cổ tức năm 2011 bằng tiền mặt   |
| 7  | 09/2012/HĐQT-VA | 11/07/2012 | Thông qua điều chỉnh thời gian trả cổ tức năm 2011 đợt 2 bằng tiền mặt  |
| 8  | 10/2012/HĐQT-VA | 19/07/2012 | Thông qua Phương án chào bán và Phương án sử dụng vốn   |
| 9  | 11/2012/HĐQT-VA | 19/07/2012 | Thông qua hồ sơ chào bán cổ phiếu   |
| 10 | 14/2012/HĐQT-VA | 08/08/2012 | Thông qua nguyên tắc phân phối cổ phiếu chào bán  |
| 11 | 18/2012/HĐQT-VA | 06/12/2012 | Thông qua việc niêm yết bổ sung cổ phiếu  |

**d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành.**

Trong năm, các thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành đã tham gia đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị và cùng nhau bàn bạc, thảo luận và thống nhất quyết định các vấn đề quan trọng như thay đổi nhân sự chủ chốt, và huy động vốn, chiến lược và chiến thuật kinh doanh ứng với từng thời điểm.

**e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không có**

- f) **Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm:** Không có

## 2. Ban Kiểm soát

### a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

| <u>Ban kiểm soát</u>     | <u>Chức vụ</u> | <u>SLCP</u> | <u>%</u> |
|--------------------------|----------------|-------------|----------|
| 1 Ông Trương Thanh Long  | Trưởng Ban     | 14.400      | 0,05     |
| 2 Ông Nguyễn Tấn Sơn (*) | Thành viên     | -           | -        |
| 3 Ông Nguyễn Sơn Lâm     | Thành viên     | 5.400       | 0,02     |

(\*) Ngày 29/06/2012, Ông Nguyễn Tấn Sơn xin từ nhiệm thành viên Ban kiểm Soát.

### b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm, các thành viên Ban kiểm soát đã thực hiện việc giám sát công tác chỉ đạo của Hội đồng quản trị và công tác điều hành, quản lý của Ban Tổng Giám đốc.

Ban kiểm soát đã tổ chức 04 cuộc họp chính thức nhằm đưa ra các quyết định về thay đổi nhân sự của Ban kiểm soát (Ông Nguyễn Tấn Sơn xin từ nhiệm), báo cáo định kỳ hàng quý về việc thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ. Đặc biệt, Ban kiểm soát tập trung vào công tác chào bán cổ phần ra công chúng để huy động vốn đầu tư vào 02 vùng nuôi: Phú Thuận và Bình Thạnh. Ngoài ra, Ban kiểm soát cũng kiểm tra, theo sát việc lập và công bố báo cáo tài chính, công bố thông tin theo quy định.

## 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

### a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích năm 2012:

| <u>Hội đồng quản trị</u> |                           |                      | <u>Lương</u>        | <u>Thù lao (*)</u>  |
|--------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------|---------------------|
|                          |                           |                      | (triệu<br>đồng/năm) | (triệu<br>đồng/năm) |
| 1                        | Ông Lưu Bách Thảo         | Chủ tịch - TGD       | 462                 | 144                 |
| 2                        | Ông Daniel Yet            | Phó Chủ tịch         |                     | 144                 |
| 3                        | Bà Nguyễn Thị Thanh Giang | Thành viên           |                     | 144                 |
| 4                        | Bà Lê Thị Lài             | Thành viên - Phó TGD | 330                 | 144                 |
| 5                        | Bà Lê Thị Lệ Thủy         | Thành viên           |                     | 144                 |
| 6                        | Bà Phùng Hoàng Trâm Anh   | Thành viên           |                     | 144                 |
| 7                        | Ông Nguyễn Quốc Tín       | Thành viên           |                     | 144                 |
| <u>Ban kiểm soát</u>     |                           |                      |                     |                     |
| 1                        | Ông Trương Thanh Long     | Trưởng Ban           | 330                 | 72                  |
| 2                        | Ông Nguyễn Tấn Sơn        | Thành viên           |                     | 72                  |
| 3                        | Ông Nguyễn Sơn Lâm        | Thành viên           | 336                 | 72                  |
| <u>Ban Điều hành</u>     |                           |                      |                     |                     |
| 1                        | Ông Trương Minh Giàu      | Phó TGD              | 382                 |                     |
| 2                        | Ông Trần Lê Đức Thịnh     | Phó TGD              | 360                 |                     |
| 3                        | Ông Ngô Văn Thu           | Phó TGD              | 360                 |                     |
| 4                        | Bà Nguyễn Thị Huyền       | Kế toán trưởng       | 330                 |                     |

Ghi chú: (\*) Dự tính trên mức thù lao của năm 2011. Thù lao năm 2012 chưa chi trả.

Ngoài ra các thành viên còn được hưởng cổ tức 15% bằng tiền mặt theo số lượng cổ phiếu mà họ sở hữu tại thời điểm chốt danh sách trong năm 2012.

### b) Thống kê giao dịch cổ phiếu AVF trong năm 2012



(Nguồn: cafef.vn)

- Tên cổ phiếu: cổ phiếu Công ty cổ phần Việt An
- Mã chứng khoán: AVF
- Sàn niêm yết: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM
- Ngày niêm yết chính thức: 23/11/2010
- Tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 27.960.000 cổ phần
- Giá mở cửa năm 2012 (tại ngày 03/01/2012): 9.800 đồng/cổ phần
- Giá đóng cửa năm 2012 (tại ngày 28/12/2012): 7.000 đồng/cổ phần (giảm 28,57% so với giá mở cửa năm 2012)

### c) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

| Tên cổ đông nội bộ               | Quan hệ với cổ đông nội bộ | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ |        | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ |        | Lý do tăng giảm |
|----------------------------------|----------------------------|---------------------------|--------|----------------------------|--------|-----------------|
|                                  |                            | Số cổ phiếu               | Tỷ lệ  | Số cổ phiếu                | Tỷ lệ  |                 |
| Nguyễn Thị Thanh Giang           | TV HĐQT                    | -                         | -      | 508.045                    | 2,26%  | Mua             |
| BSC                              | Cổ đông lớn                | 1.921.150                 | 8,54%  | 5                          | 0%     | Mua, Bán        |
| Công ty cổ phần Du lịch An Giang | KSV                        | 1.016.000                 | 4,52%  | 0                          | 0%     | Bán             |
| Lưu Bách Thảo                    | CT HĐQT                    | 3.000.000                 | 13,33% | 3.000.000                  | 10,73% | -               |
| Lê Thị Lại                       | TV HĐQT                    | 558.436                   | 2,48%  | 658.436                    | 2,35%  | Mua             |

**d) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:**

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên có liên quan như sau:

|                                    | <i>Đvt: triệu đồng</i> |                 |
|------------------------------------|------------------------|-----------------|
| <b>Cho vay</b>                     | <b>Năm 2011</b>        | <b>Năm 2012</b> |
| Cho CTCP Anpha-AG vay              | -                      | 28.543          |
| Thu hồi tiền cho CTCP Anpha-AG vay | 18.400                 | 119.600         |
| Tiền lãi phát sinh trong năm       | 28.262                 | 26.640          |

Trong năm, Công ty có số dư với các bên có liên quan như sau:

|   | <i>Đvt: triệu đồng</i> |                 |
|---|------------------------|-----------------|
| <b>Khoản mục</b>                        | <b>Năm 2011</b>        | <b>Năm 2012</b> |
| Cho CTCP Anpha-AG vay                   | 176.390                | 8.333           |
| Phải thu lãi tiền vay của CTCP Anpha-AG | 28.262                 | 48.648          |
| Tạm ứng của Ban Tổng Giám đốc           | 300                    | 180             |

**e) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:**

Trong năm, 01 thành viên BKS nộp đơn xin từ nhiệm; do đó, BKS hiện chỉ có 02 thành viên. Trong kỳ Đại hội cổ đông thường niên năm 2013 này, Công ty sẽ bầu ít nhất thêm 1 thành viên BKS.

**VI. Báo cáo tài chính**

**1. Ý kiến kiểm toán**

Không có ý kiến ngoại trừ

**2. Báo cáo tài chính được kiểm toán**

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Việt An (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

|                         |              |
|-------------------------|--------------|
| Ông Lưu Bách Thảo       | Chủ tịch     |
| Ông Diệp Vĩnh Xuân      | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Trọng Nghĩa  | Thành viên   |
| Bà Lê Thị Lệ Thủy       | Thành viên   |
| Bà Lê Thị Lại           | Thành viên   |
| Bà Phùng Hoàng Trâm Anh | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Quốc Tín     | Thành viên   |

#### Ban Giám đốc

|                       |   |
|-----------------------|---|
| Ông Lưu Bách Thảo     | Tổng Giám đốc   |
| Bà Lê Thị Lại         | Phó Tổng Giám đốc                                       |
| Ông Trương Minh Giàu  | Phó Tổng Giám đốc                                       |
| Ông Trần Lê Đức Thịnh | Phó Tổng Giám đốc                                       |
| Ông Ngô Văn Thu       | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2012)   |
| Ông Nguyễn Việt Tuyên | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2012) |

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Lưu Bách Thảo**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 09 tháng 04 năm 2013

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Việt An

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Việt An (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 09 tháng 0 năm 2013, từ trang 3 đến trang 25. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

### Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trong báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



---

**Lê Đình Tứ**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0488/KTV  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 09 tháng 04 năm 2013  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Trần Kim Long Hải".

---

**Trần Kim Long Hải**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1503/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

**MẪU B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2012               | 31/12/2011               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |            |             |                          |                          |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150) | <b>100</b> |             | <b>1.323.331.532.682</b> | <b>1.619.181.526.105</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>23.428.655.719</b>    | <b>69.425.885.005</b>    |
| 1. Tiền   | 111        |             | 23.428.655.719           | 27.769.885.005           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                           |            |             | -                        | 41.656.000.000           |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>8.333.315.497</b>     | <b>179.600.315.497</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                      | 121        |             | -                        | 11.727.000.000           |
| 2. Các khoản đầu tư ngắn hạn khác                       | 128        |             | 8.333.315.497            | 176.390.315.497          |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                    | 129        |             | -                        | (8.517.000.000)          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b> |             | <b>717.344.859.798</b>   | <b>857.386.459.364</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                                  | 131        |             | 484.969.826.192          | 668.212.493.648          |
| 2. Trả trước cho người bán                              | 132        |             | 192.779.622.654          | 143.617.843.403          |
| 3. Các khoản phải thu khác                              | 135        | 7           | 83.551.845.362           | 69.725.393.584           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                   | 139        |             | (43.956.434.410)         | (24.169.271.271)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b> | <b>8</b>    | <b>521.286.678.792</b>   | <b>453.364.131.459</b>   |
| 1. Hàng tồn kho   | 141        |             | 521.286.678.792          | 459.262.811.424          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                       | 149        |             | -                        | (5.898.679.965)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>150</b> |             | <b>52.938.022.876</b>    | <b>59.404.734.780</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                           | 151        |             | 3.527.679.940            | 5.261.976.453            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                  | 152        |             | 2.589.271.819            | 16.406.701.733           |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác                                | 158        | 9           | 46.821.071.117           | 37.736.056.594           |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250+260)</b>           | <b>200</b> |             | <b>336.529.791.507</b>   | <b>271.735.266.703</b>   |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                               | <b>220</b> |             | <b>323.803.659.856</b>   | <b>258.379.725.833</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                             | 221        | 10          | 143.587.226.709          | 152.146.877.546          |
| - Nguyên giá  | 222        |             | 235.173.073.098          | 215.864.260.281          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 223        |             | (91.585.846.389)         | (63.717.382.735)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                       | 224        | 11          | 5.230.455.187            | 9.888.834.306            |
| - Nguyên giá  | 225        |             | 6.476.041.134            | 19.405.898.003           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 226        |             | (1.245.585.947)          | (9.517.063.697)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                              | 227        | 12          | 88.999.305.348           | 88.821.005.341           |
| - Nguyên giá  | 228        |             | 89.028.974.777           | 88.828.974.777           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                | 229        |             | (29.669.429)             | (7.969.436)              |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 230        | 13          | 85.986.672.612           | 7.523.008.640            |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>2.000.000.000</b>     | <b>2.000.000.000</b>     |
| 1. Đầu tư dài hạn khác                                  | 251        | 14          | 2.000.000.000            | 2.000.000.000            |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>                        | <b>260</b> |             | <b>10.726.131.651</b>    | <b>11.355.540.870</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                            | 261        | 15          | 10.433.767.368           | 9.158.602.148            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                       | 262        | 16          | 123.864.283              | 1.273.213.722            |
| 3. Tài sản dài hạn khác                                 | 268        |             | 168.500.000              | 923.725.000              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>              |            |             | <b>1.659.861.324.189</b> | <b>1.890.916.792.808</b> |

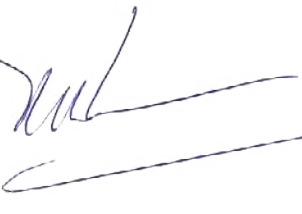


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

**MẪU B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2012               | 31/12/2011               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |            |             |                          |                          |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>           | <b>300</b> |             | <b>1.220.739.877.441</b> | <b>1.500.889.065.011</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>1.218.236.592.119</b> | <b>1.491.038.172.971</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | 17          | 1.064.847.768.272        | 1.265.181.941.137        |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |             | 76.440.020.325           | 121.779.296.432          |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 46.083.240.830           | 64.555.988.811           |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 18          | 3.191.950.698            | 7.217.884.527            |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 7.329.283.315            | 16.178.756.313           |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        | 19          | 3.905.999.801            | 5.329.900.187            |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | 20          | 9.716.276.501            | 6.746.670.730            |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |             | 6.722.052.377            | 4.047.734.834            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>2.503.285.322</b>     | <b>9.850.892.040</b>     |
| 1. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | 21          | 2.503.285.322            | 9.701.937.400            |
| 2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             | -                        | 148.954.640              |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>            | <b>400</b> |             | <b>439.121.446.748</b>   | <b>390.027.727.797</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>22</b>   | <b>439.121.446.748</b>   | <b>390.027.727.797</b>   |
| 1. Vốn điều lệ                                | 411        |             | 279.600.000.000          | 225.000.000.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | 75.000.000.000           | 75.000.000.000           |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413        |             | 4.429.033.470            | 4.429.033.470            |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 2.843.117.543            | -                        |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối                   | 420        |             | 77.249.295.735           | 85.598.694.327           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>      | <b>440</b> |             | <b>1.659.861.324.189</b> | <b>1.890.916.792.808</b> |

  
 Nguyễn Thị Bích Vân  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Thị Huyền  
 Kế toán trưởng

  
 Lưu Bách Thảo  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 09 tháng 04 năm 2013

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**MẪU B 02-DN**  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã Thuyết |           | 2012                  | 2011                  |
|--|-----------|-----------|-----------------------|-----------------------|
|  | số        | minh      |                       |                       |
| 1. Doanh thu gộp   | 01        |           | 1.880.517.175.965     | 1.872.858.162.416     |
| 2. Các khoản giảm trừ  | 02        |           | 7.394.015.138         | 9.325.207.797         |
| 3. Doanh thu thuần (10=01-02)  | 10        |           | 1.873.123.160.827     | 1.863.532.954.619     |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11        |           | 1.580.293.179.257     | 1.550.153.776.504     |
| 5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)  | 20        |           | 292.829.981.570       | 313.379.178.115       |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 21        | 25        | 35.851.929.228        | 80.289.992.558        |
| 7. Chi phí tài chính   | 22        | 26        | 98.481.861.200        | 145.324.593.323       |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                                       | 23        |           | <i>91.628.402.564</i> | <i>91.102.573.233</i> |
| 8. Chi phí bán hàng  | 24        |           | 138.785.184.048       | 135.445.280.229       |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 25        |           | 52.882.640.204        | 49.398.534.322        |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30=20+(21-22)-(24+25)) | 30        |           | 38.532.225.346        | 63.500.762.799        |
| 11. Thu nhập khác  | 31        |           | 4.164.753.156         | 1.733.502.020         |
| 12. Chi phí khác   | 32        |           | 7.188.655.478         | 205.388.044           |
| 13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)                                     | 40        | 27        | (3.023.902.322)       | 1.528.113.976         |
| 14. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)                                    | 50        |           | 35.508.323.024        | 65.028.876.775        |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                       | 51        | 28        | 2.044.665.787         | 4.255.141.943         |
| 16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại                          | 52        | 16        | 1.149.349.439         | (599.830.378)         |
| 17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)                                   | 60        |           | 32.314.307.798        | 61.373.565.210        |
| <b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                    | <b>61</b> | <b>29</b> | <b>1.346</b>          | <b>2.527</b>          |



*(Handwritten signatures of Nguyễn Thị Bích Vân and Nguyễn Thị Huyền)*

Nguyễn Thị Bích Vân  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền  
Kê toán trưởng

Lưu Bách Thảo  
Tổng Giám đốc  
Ngày 09 tháng 04 năm 2013

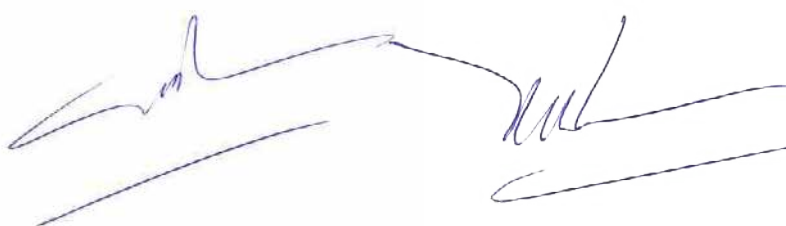
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**MẪU B 03-DN**  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | 2012                     | 2011                     |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>          |           |                          |                          |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                             | <b>01</b> | <b>35.508.323.024</b>    | <b>65.028.876.775</b>    |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                        |           |                          |                          |
| Khấu hao tài sản cố định                                   | 02        | 21.797.449.727           | 20.121.289.296           |
| Các khoản dự phòng   | 03        | 5.371.483.174            | 24.091.371.577           |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                  | 04        | (1.330.558.560)          | (4.511.214.355)          |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                    | 05        | (25.931.509.793)         | (30.482.893.954)         |
| Chi phí lãi vay  | 06        | 91.628.402.564           | 91.102.573.233           |
| <b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b> | <b>127.043.590.136</b>   | <b>165.350.002.572</b>   |
| Biến động các khoản phải thu                               | 09        | 146.765.494.579          | (292.289.072.585)        |
| Biến động hàng tồn kho                                     | 10        | (62.023.867.368)         | (140.742.201.699)        |
| Biến động các khoản phải trả                               | 11        | (76.038.165.956)         | 28.755.020.902           |
| Biến động chi phí trả trước                                | 12        | 459.131.293              | 5.347.836.972            |
| Tiền lãi vay đã trả  | 13        | (88.268.402.763)         | (91.102.573.233)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                          | 14        | (24.611.600)             | (14.196.369.767)         |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                      | 16        | 755.225.000              | 662.100.000              |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                      | 17        | (1.545.225.944)          | -                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>       | <b>20</b> | <b>47.123.167.377</b>    | <b>(338.215.256.838)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>             |           |                          |                          |
| 1. Tiền chi mua tài sản cố định                            | 21        | (14.220.724.696)         | (85.159.600.510)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định        | 22        | 2.878.124.807            | -                        |
| 3. Tiền chi cho vay của đơn vị khác                        | 23        | (28.543.000.000)         | -                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay của đơn vị khác                    | 24        | 119.600.000.000          | -                        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                 | 25        | -                        | (945.000.000)            |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             | 26        | 11.727.000.000           | 18.778.000.000           |
| 7. Thu lãi tiền gửi  | 27        | 412.674.862              | 3.252.397.220            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>           | <b>30</b> | <b>91.854.074.973</b>    | <b>(64.074.203.290)</b>  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>         |           |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu                          | 31        | 54.600.000.000           | -                        |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                    | 33        | 3.656.927.998.381        | 475.461.063.701          |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay                                 | 34        | (3.860.382.671.803)      | -                        |
| 4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                          | 35        | (2.349.789.416)          | (6.493.430.018)          |
| 5. Cổ tức trả cho các cổ đông                              | 27        | (33.750.000.000)         | (22.500.000.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>        | <b>40</b> | <b>(184.954.462.838)</b> | <b>446.467.633.683</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền trong năm</b>       | <b>50</b> | <b>(45.977.220.488)</b>  | <b>44.178.173.555</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                    | <b>60</b> | <b>69.425.885.005</b>    | <b>25.881.431.297</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ             | 61        | (20.008.798)             | (633.719.847)            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                   | <b>70</b> | <b>23.428.655.719</b>    | <b>69.425.885.005</b>    |

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:**

Tiền dùng để mua tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 79.055.410.000 đồng (năm 2011: 0 đồng) là số tiền dùng để mua tài sản cố định phát sinh trong năm nhưng được cản trừ với nợ phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.



Nguyễn Thị Bích Vân  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền  
Kê toán trưởng



Lưu Bách Thảo  
Tổng Giám đốc  
Ngày 09 tháng 04 năm 2013

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Việt An (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600720555 ngày 27 tháng 2 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Việt An, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5002000307 ngày 22 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2010 với mã chứng khoán là AVF.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.871 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 2.298 người).

### Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là chế biến các sản phẩm thủy sản với sản phẩm chính là cá tra fi lê.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 đưa ra hướng dẫn cụ thể về tỷ giá áp dụng đối với việc thanh toán và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Ban Giám đốc đánh giá việc áp dụng Thông tư 179 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### VII. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## **Công cụ tài chính**

### **Ghi nhận ban đầu**

#### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản ký cược, ký quỹ.

#### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                            | <u>Số năm</u> |
|----------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 8 - 20        |
| Máy móc và thiết bị        | 5 - 12        |
| Thiết bị văn phòng         | 5             |
| Phương tiện vận tải        | 10            |

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                     | <u>Số năm</u> |
|---------------------|---------------|
| Máy móc và thiết bị | 5 - 12        |
| Phương tiện vận tải | 10            |

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài, bản quyền dây chuyền sản xuất và giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo các quy định hiện hành. Các tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                               | <u>Số năm</u> |
|-------------------------------|---------------|
| Phần mềm máy tính             | 3             |
| Bản quyền dây chuyền sản xuất | 5             |

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và các chi phí có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm.

## **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

## Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

## Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                            | 31/12/2012<br>VND     | 31/12/2011<br>VND     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                   | 1.540.769.883         | 3.583.442.799         |
| Tiền gửi ngân hàng         | 21.887.885.836        | 24.186.442.206        |
| Các khoản tương đương tiền | -                     | 41.656.000.000        |
|                            | <b>23.428.655.719</b> | <b>69.425.885.005</b> |

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                                   | 31/12/2012           | 31/12/2011             |
|-----------------------------------|----------------------|------------------------|
|                                   | <u>VND</u>           | <u>VND</u>             |
| Chứng khoán niêm yết              | -                    | 11.727.000.000         |
| Cho vay ngắn hạn                  | 8.333.315.497        | 176.390.315.497        |
|                                   | <b>8.333.315.497</b> | <b>188.117.315.497</b> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | -                    | (8.517.000.000)        |
|                                   | <b>8.333.315.497</b> | <b>179.600.315.497</b> |

Cho vay ngắn hạn thể hiện khoản tiền cho vay đối với Công ty Anpha - AG (bên có liên quan) theo Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐVV-VA giữa Công ty và Công ty Anpha - AG vào ngày 3 tháng 12 năm 2012. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng và khoản vay này đã được gia hạn thêm 12 tháng kể từ ngày 3 tháng 12 năm 2012 cho khoản vay còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Lãi suất được tính bình quân cho từng quý theo lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại và thanh toán vào cuối mỗi tháng.

## 7. CÁC KHOẢN KHOẢN PHẢI THU KHÁC

|   | 31/12/2012            | 31/12/2011            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <u>VND</u>            | <u>VND</u>            |
| Phải thu khác từ các bên liên quan – xem Thuyết minh 31 | 48.648.761.852        | 28.262.455.756        |
| Phải thu khác từ Cán bộ, Công nhân viên                 | 4.070.680.335         | 20.264.103.535        |
| Phải thu từ các bên thứ ba                              | 30.832.403.175        | 21.198.834.293        |
|   | <b>83.551.845.362</b> | <b>69.725.393.584</b> |

## 8. HÀNG TỒN KHO

|                                     | 31/12/2012             | 31/12/2011             |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 2.491.459.332          | 3.283.650.719          |
| Công cụ, dụng cụ                    | 36.465.609.210         | 31.612.539.914         |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 214.614.112.001        | 87.742.415.474         |
| Thành phẩm                          | 267.715.498.249        | 312.387.094.787        |
| Hàng gửi đi bán                     | -                      | 24.237.110.530         |
|                                     | <b>521.286.678.792</b> | <b>459.262.811.424</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | -                      | (5.898.679.965)        |
|                                     | <b>521.286.678.792</b> | <b>453.364.131.459</b> |

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của cá trong ao nuôi tại các trung tâm nuôi trồng của Công ty chưa thu hoạch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Như trình bày tại Thuyết minh số 16 và số 20, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

## 9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

|                                    | 31/12/2012            | 31/12/2011            |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | <u>VND</u>            | <u>VND</u>            |
| Tạm ứng cho Cán bộ, Công nhân viên | 46.130.678.318        | 36.931.663.795        |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn           | 690.392.799           | 804.392.799           |
|                                    | <b>46.821.071.117</b> | <b>37.736.056.594</b> |



## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|   | Nhà xưởng<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Tổng<br>VND            |
|---|-----------------------------------|----------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                       |                                   |                            |                              |                               |                        |
| Tại ngày 1/1/2012                       | 91.493.697.128                    | 108.236.349.414            | 5.287.838.716                | 10.846.375.023                | 215.864.260.281        |
| Tăng trong năm                          | -                                 | 110.000.000                | 17.263.636                   | 143.142.726                   | 270.406.362            |
| Kết chuyển từ XDCB                      | 3.265.324.724                     | 5.701.368.940              | 4.000.000                    | -                             | 8.970.693.664          |
| Kết chuyển từ tài sản<br>thuê tài chính | -                                 | 15.099.586.291             | 1.146.231.276                | -                             | 16.245.817.567         |
| Thanh lý                                | -                                 | (2.235.576.535)            | -                            | (3.942.528.241)               | (6.178.104.776)        |
| Tại ngày 31/12/2012                     | <u>94.759.021.852</u>             | <u>126.911.728.110</u>     | <u>6.455.333.628</u>         | <u>7.046.989.508</u>          | <u>235.173.073.098</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>           |                                   |                            |                              |                               |                        |
| Tại ngày 1/1/2012                       | 18.630.575.393                    | 37.295.294.587             | 2.089.695.608                | 5.701.817.147                 | 63.717.382.735         |
| Khấu hao trong năm                      | 4.634.392.664                     | 12.762.494.623             | 1.329.803.210                | 1.238.302.339                 | 19.964.992.836         |
| Kết chuyển từ tài sản<br>thuê tài chính | -                                 | 9.509.119.040              | 573.115.608                  | -                             | 10.082.234.648         |
| Thanh lý                                | -                                 | (782.451.728)              | -                            | (1.396.312.102)               | (2.178.763.830)        |
| Tại ngày 31/12/2012                     | <u>23.264.968.057</u>             | <u>58.784.456.522</u>      | <u>3.992.614.426</u>         | <u>5.543.807.384</u>          | <u>91.585.846.389</u>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                  |                                   |                            |                              |                               |                        |
| Tại ngày 31/12/2012                     | <u>71.494.053.795</u>             | <u>68.127.271.588</u>      | <u>2.462.719.202</u>         | <u>1.503.182.124</u>          | <u>143.587.226.709</u> |
| Tại ngày 31/12/2011                     | <u>72.863.121.735</u>             | <u>70.941.054.827</u>      | <u>3.198.143.108</u>         | <u>5.144.557.876</u>          | <u>152.146.877.546</u> |

Như trình bày tại Thuyết minh số 16 và số 20, Công ty đã thế chấp giá trị còn lại của nhà xưởng và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị và phương tiện vận tải để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.980.388.466 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 473.163.641 đồng).

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

|  | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Tổng<br>VND          |
|--|----------------------------|-------------------------------|----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                        |                            |                               |                      |
| Tại ngày 1/1/2012                        | 18.259.666.727             | 1.146.231.276                 | 19.405.898.003       |
| Tăng trong năm                           | 3.315.960.698              | -                             | 3.315.960.698        |
| Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (15.099.586.291)           | (1.146.231.276)               | (16.245.817.567)     |
| Tại ngày 31/12/2012                      | <u>6.476.041.134</u>       | <u>-</u>                      | <u>6.476.041.134</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>            |                            |                               |                      |
| Tại ngày 1/1/2012                        | 8.975.787.845              | 541.275.852                   | 9.517.063.697        |
| Khấu hao trong năm                       | 1.778.917.142              | 31.839.756                    | 1.810.756.898        |
| Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (9.509.119.040)            | (573.115.608)                 | (10.082.234.648)     |
| Tại ngày 31/12/2012                      | <u>1.245.585.947</u>       | <u>-</u>                      | <u>1.245.585.947</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                   |                            |                               |                      |
| Tại ngày 31/12/2012                      | <u>5.230.455.187</u>       | <u>-</u>                      | <u>5.230.455.187</u> |
| Tại ngày 31/12/2011                      | <u>9.283.878.882</u>       | <u>604.955.424</u>            | <u>9.888.834.306</u> |

Tất cả tài sản cố định thuê tài chính đều được dùng để đảm bảo cho các khoản nợ thuê tài chính như đã nêu ở Thuyết minh số 17.

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Phần mềm<br>kế toán<br>VND | Bản quyền quy<br>trình sản xuất<br>VND | Quyền sử<br>dụng đất<br>VND  | Tổng<br>VND                  |
|-------------------------------|----------------------------|--|------------------------------|------------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                            |  |                              |                              |
| Tại ngày 1/1/2012             | 15.100.000                 |  | 88.813.874.777               | 88.828.974.777               |
| Tăng trong năm                | -                          | 200.000.000                            | -                            | 200.000.000                  |
| Tại ngày 31/12/2012           | <u>15.100.000</u>          | <u>200.000.000</u>                     | <u>88.813.874.777</u>        | <u>89.028.974.777</u>        |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                            |  |                              |                              |
| Tại ngày 1/1/2012             | 7.969.436                  | -                                      | -                            | 7.969.436                    |
| Khấu hao trong năm            | 5.033.328                  | 16.666.665                             | -                            | 21.699.993                   |
| Tại ngày 31/12/2012           | <u>13.002.764</u>          | <u>16.666.665</u>                      | <u>-</u>                     | <u>29.669.429</u>            |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                            |  |                              |                              |
| Tại ngày 31/12/2012           | <u><b>2.097.236</b></u>    | <u><b>183.333.335</b></u>              | <u><b>88.813.874.777</b></u> | <u><b>88.999.305.348</b></u> |
| Tại ngày 31/12/2011           | <u><b>7.130.564</b></u>    | <u><b>-</b></u>                        | <u><b>88.813.874.777</b></u> | <u><b>88.821.005.341</b></u> |

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất làm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

|   | 2012<br>VND                  | 2011<br>VND                 |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1                      | 7.523.008.640                | 5.888.029.358               |
| Tăng trong năm                          | 90.750.318.334               | 78.616.260.161              |
| Kết chuyển vào tài sản cố định hữu hình | (8.970.693.664)              | (13.932.709.970)            |
| Kết chuyển vào tài sản cố định vô hình  | -                            | (61.909.480.000)            |
| Kết chuyển vào tài sản thuê tài chính   | (3.315.960.698)              | (1.139.090.909)             |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12</b>             | <u><b>85.986.672.612</b></u> | <u><b>7.523.008.640</b></u> |
| <i>Trong đó:</i>                        |                              |                             |
| +Chi phí nhận chuyển quyền sử dụng đất  | 83.717.410.000               | 4.662.000.000               |
| +Phần mềm máy tính                      | 1.171.156.000                | 887.170.000                 |
| +Tài sản khác                           | 1.098.106.612                | 1.973.838.640               |

Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thể hiện giá trị các quyền sử dụng đất mà Công ty nhận chuyển nhượng trong năm để đầu tư các vùng nuôi của Công ty. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang thực hiện các thủ tục sang tên cho Công ty.

**14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

Đầu tư dài hạn khác thể hiện số dư của khoản đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần Anpha - AG với số lượng cổ phần nắm giữ là 200.000 cổ phần - mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                       | 31/12/2012<br>VND            | 31/12/2011<br>VND           |
|-----------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Phí thuê đất          | 1.478.443.000                | 1.408.000.000               |
| Phí đoàn Luật sư      | 7.066.294.999                | 5.180.938.512               |
| Phí xử lý cá tra APBD | 815.951.139                  | 1.631.902.278               |
| Phí quảng cáo tại Mỹ  | 302.477.110                  | 604.954.218                 |
| Khác                  | 770.601.120                  | 332.807.140                 |
|                       | <u><b>10.433.767.368</b></u> | <u><b>9.158.602.148</b></u> |

## 16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong năm và năm trước

|   | Các khoản<br>dự phòng<br><u>VND</u> | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái<br><u>VND</u> | Tổng<br><u>VND</u> |
|---|-------------------------------------|---|--------------------|
| Tại ngày 1/1/2011                         | -                                   | 673.383.344                                 | 673.383.344        |
| Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh | 589.867.997                         | 9.962.381                                   | 599.830.378        |
| Tại ngày 31/12/2011                       | 589.867.997                         | 683.345.725                                 | 1.273.213.722      |
| Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh | (589.867.997)                       | (559.481.442)                               | (1.149.349.439)    |
| <b>Tại ngày 31/12/2012</b>                | <b>-</b>                            | <b>123.864.283</b>                          | <b>123.864.283</b> |

## 17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

|                                       | 31/12/2012<br><u>VND</u> | 31/12/2011<br><u>VND</u> |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vay ngắn hạn                          | 1.052.744.347.344        | 1.250.467.172.715        |
| Vay dài hạn đến hạn trả               | 11.255.062.400           | 10.592.954.000           |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả | 848.358.528              | 4.121.814.422            |
|                                       | <b>1.064.847.768.272</b> | <b>1.265.181.941.137</b> |

Chi tiết số dư theo tính chất của các khoản vay ngắn hạn như sau:

|                | 31/12/2012<br><u>VND</u> | 31/12/2011<br><u>VND</u> |
|----------------|--------------------------|--------------------------|
| Vay ngắn hạn   | 802.972.000.000          | 785.959.113.292          |
| Vay chiết khấu | 249.772.347.344          | 464.508.059.423          |
|                | <b>1.052.744.347.344</b> | <b>1.250.467.172.715</b> |

Các khoản vay ngắn hạn thể hiện các khoản tín dụng ngắn hạn bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ từ các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất vay được các ngân hàng công bố theo từng thời kỳ. Các khoản vay này được đảm bảo tài sản cố định, quyền sử dụng đất của Công ty và các tài sản cá nhân của ông Lưu Bách Thảo - Chủ tịch của Công ty.

Trong năm, Công ty đã phát sinh các khoản vay chiết khấu với các ngân hàng thương mại trong nước bằng việc chiết khấu các bộ chứng từ xuất khẩu của các khách hàng nước ngoài. Các khoản vay không có thế chấp và lãi suất được ngân hàng thông báo cho từng bộ chứng từ chiết khấu.

## 18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                            | 31/12/2012<br><u>VND</u> | 31/12/2011<br><u>VND</u> |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 5.082.032                | -                        |
| Thuế xuất nhập khẩu        | 196.956.494              | -                        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.802.827.732            | 4.255.141.943            |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 149.232.440              | 2.962.742.584            |
| Thuế tài nguyên            | 5.616.000                | -                        |
| Các loại thuế khác         | 32.236.000               | -                        |
|                            | <b>3.191.950.698</b>     | <b>7.217.884.527</b>     |

## 19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                     | 31/12/2012<br><u>VND</u> | 31/12/2011<br><u>VND</u> |
|---------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lãi vay trích trước | 3.359.999.801            | 4.288.500.187            |
| Chi phí khác        | 546.000.000              | 1.041.400.000            |
|                     | <b>3.905.999.801</b>     | <b>5.329.900.187</b>     |

**20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

|  | 31/12/2012<br><u>VND</u>    | 31/12/2011<br><u>VND</u>    |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Tài sản thừa chờ giải quyết                | 60.200.984                  | -                           |
| Kinh phí công đoàn                         | 1.336.940.074               | -                           |
| Bảo hiểm xã hội                            | 1.923.830.708               | -                           |
| Bảo hiểm y tế                              | 51.987.978                  | -                           |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn              | 1.338.050.000               | -                           |
| Bảo hiểm thất nghiệp                       | 23.105.768                  | -                           |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | 872.908.137                 | 78.662.000                  |
| Phải trả khác                              | 4.109.252.852               | 6.668.008.730               |
|  | <b><u>9.716.276.501</u></b> | <b><u>6.746.670.730</u></b> |

**21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

|                                       | 31/12/2012<br><u>VND</u>     | 31/12/2011<br><u>VND</u>     |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Vay dài hạn                           | 11.655.062.400               | 19.748.016.400               |
| Nợ thuê tài chính dài hạn             | 2.951.643.850                | 4.668.689.422                |
|                                       | <b><u>14.606.706.250</u></b> | <b><u>24.416.705.822</u></b> |
| Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả          | (11.255.062.400)             | (10.592.954.000)             |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả | (848.358.528)                | (4.121.814.422)              |
|                                       | <b><u>2.503.285.322</u></b>  | <b><u>9.701.937.400</u></b>  |

Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn với các ngân hàng nhằm tài trợ cho việc xây dựng nhà xưởng và mua máy móc thiết bị. Các khoản vay bao gồm như sau:

Vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (gọi tắt là “Vietcombank”) gồm hai khoản vay có tổng hạn mức tín dụng là 1.200.000.000 đồng và 34.000.000.000 đồng. Các khoản vay này chịu lãi suất lãi tiền vay một tháng từ 1% đến 1,2% và được đảm bảo bằng chính nhà xưởng và máy móc hình thành từ các khoản vay này. Các khoản vay này được hoàn trả hàng quý bắt đầu từ tháng 3 năm 2012 đến tháng 12 năm 2014 cho khoản vay có hạn mức là 1.200.000.000 đồng và từ tháng 3 năm 2011 đến tháng 6 năm 2014 cho khoản vay còn lại. Số dư của khoản vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 11.358.581.200 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 18.858.581.200 đồng).

Vay dài hạn với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (gọi tắt là “Agribank”) có hạn mức tín dụng là 3.000.000.000 đồng cho việc mua xe tải đông lạnh vận chuyển hàng hóa. Khoản vay này chịu lãi suất lãi tiền vay một tháng bằng 1,5% và được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ khoản vay này. Khoản vay này được hoàn trả 6 tháng một lần bắt đầu từ tháng 12 năm 2008 đến tháng 5 năm 2013. Số dư của khoản vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 296.481.200 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 889.435.200 đồng).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|   | 31/12/2012<br><u>VND</u>     | 31/12/2011<br><u>VND</u>     |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Trong vòng một năm  | 11.255.062.400               | 10.592.954.000               |
| Trong năm thứ hai   | 400.000.000                  | 8.755.062.400                |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm   | -                            | 400.000.000                  |
|   | <b><u>11.655.062.400</u></b> | <b><u>19.748.016.400</u></b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng<br>(được trình bày ở phần nợ ngắn hạn) | (11.255.062.400)             | (10.592.954.000)             |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>   | <b><u>400.000.000</u></b>    | <b><u>9.155.062.400</u></b>  |

Công ty cũng đã ký hợp đồng thuê tài chính dài hạn với Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam để thuê một số phương tiện vận tải và máy móc thiết bị. Thời hạn thuê của các hợp đồng thông thường là sáu mươi (60) tháng. Các khoản thuê này chịu lãi suất lãi tiền vay một tháng bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng cộng 0,37%. Tiền nợ được thanh toán cố định và không có thỏa thuận nào cho các chi phí thuê tiềm tàng khác. Các khoản nợ thuê tài chính bằng Đồng Việt Nam. Tài sản thuê tài chính được Công ty dùng để đảm bảo cho khoản nợ vay.

Các khoản nợ dài hạn khác được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|  | Giá trị tối thiểu của các khoản tiền thuê |                      | Giá trị tối thiểu của các khoản tiền thuê hiện tại |                      |
|--|---|----------------------|--|----------------------|
|  | 31/12/2012                                | 31/12/2011           | 31/12/2012   | 31/12/2011           |
|  | VND                                       | VND                  | VND  | VND                  |
| Các khoản phải trả do thuê tài chính   |   |                      |  |                      |
| Trong vòng một năm   | 925.482.026                               | 4.472.478.960        | 848.358.528  | 4.121.814.422        |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm   | 2.294.493.083                             | 633.767.045          | 2.103.285.322                                      | 546.875.000          |
|  | <b>3.219.975.109</b>                      | <b>5.106.246.005</b> | <b>2.951.643.850</b>                               | <b>4.668.689.422</b> |
| Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai                                 | (268.331.259)                             | (437.556.599)        | -  | -                    |
| Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả                       | 2.951.643.850                             | 4.668.689.406        | 2.951.643.850                                      | 4.668.689.422        |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trong phần nợ ngắn hạn) |   |                      | (848.358.528)                                      | (4.121.814.422)      |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>  |   |                      | <b>2.103.285.322</b>                               | <b>546.875.000</b>   |

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

|   | 31/12/2012        | 31/12/2011        |
|---|-------------------|-------------------|
| <b><u>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:</u></b> | <b>27.960.000</b> | <b>22.500.000</b> |
| + Cổ phiếu phổ thông                                  | 27.960.000        | 22.500.000        |
| <b><u>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</u></b>         | <b>27.960.000</b> | <b>22.500.000</b> |
| + Cổ phiếu phổ thông                                  | 27.960.000        | 22.500.000        |

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Theo Nghị quyết số 02/2012/ĐHĐCĐ-VA ngày 16 tháng 4 năm 2012, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt kế hoạch tăng vốn điều lệ trong năm 2012 thêm 75.000.000.000 đồng từ khoản thặng dư vốn cổ phần bằng việc phát hành thêm 7.500.000 cổ phần phổ thông mệnh giá 10.000/cổ phần theo tỷ lệ là 3:1 cho các cổ đông hiện hữu. Tuy nhiên, tại ngày phát hành báo cáo này, việc tăng vốn bằng thặng dư vốn cổ phần vẫn chưa thực hiện.

Theo Nghị quyết số 10/2012/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 7 năm 2012 được ban hành bởi Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Việt An, Công ty đã phê duyệt kế hoạch chào bán 10.000.000 cổ phần phổ thông với giá bán không thấp hơn 10.000 đồng/cổ phần nhằm đầu tư hai vùng nuôi là Bình Thạnh và Phú Thuận tại Tỉnh An Giang. Theo Quyết định số 46/GCN-UBCK ngày 15 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty được chấp thuận chào bán bổ sung 10.000.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần ra công chúng và Công ty đã chào bán thành công 5.460.000 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần vào ngày 22 tháng 11 năm 2012. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 279.600.00.000 đồng tương đương với 27.960.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vốn điều lệ thực tế do các cổ đông có tỷ lệ góp vốn lớn hơn 5% tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

|  | Số lượng cổ phiếu và tỉ lệ nắm giữ |              |                     |              | Vốn đã góp            |                       |
|--|------------------------------------|--------------|---------------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Tại ngày 31/12/2012                |              | Tại ngày 31/12/2011 |              | Tại ngày 31/12/2012   | Tại ngày 31/12/2011   |
|  | Cổ phiếu                           | %            | Cổ phiếu            | %            | VND                   | VND                   |
| Ông Lưu Bách Thảo  | 3.000.000                          | 10,73        | 3.000.000           | 13,33        | 30.000.000.000        | 30.000.000.000        |
| Far East Ventures LLC – Đại diện bởi Ông Daniel Yet              | 2.400.000                          | 8,58         | 2.400.000           | 10,67        | 24.000.000.000        | 24.000.000.000        |
| Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 7                                  | -            | 1.879.970           | 8,36         | 70.000                | 18.799.700.000        |
|  | <b>5.400.007</b>                   | <b>19,31</b> | <b>7.279.970</b>    | <b>32,36</b> | <b>54.000.070.000</b> | <b>72.799.700.000</b> |

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|  | Vốn điều lệ<br>VND     | Thặng dư vốn<br>cổ phần<br>VND | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VND | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>VND | Tổng<br>VND            |
|--|------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Số dư tại ngày 1/1/2011                    | 225.000.000.000        | 75.000.000.000                 | 381.298.636                       | -                                | 56.439.690.718                     | 356.820.989.354        |
| Phân phối quỹ                              | -                      | -                              | 4.047.734.834                     | -                                | (9.714.561.601)                    | (5.666.826.767)        |
| Lợi nhuận trong năm                        | -                      | -                              | -                                 | -                                | 61.373.565.210                     | 61.373.565.210         |
| Cổ tức đã chia                             | -                      | -                              | -                                 | -                                | (22.500.000.000)                   | (22.500.000.000)       |
| Số dư tại ngày 31/12/2011                  | 225.000.000.000        | 75.000.000.000                 | 4.429.033.470                     | -                                | 85.598.694.327                     | 390.027.727.797        |
| Vốn đã góp                                 | 54.600.000.000         | -                              | -                                 | -                                | -                                  | 54.600.000.000         |
| Lợi nhuận trong năm                        | -                      | -                              | -                                 | -                                | 32.314.307.798                     | 32.314.307.798         |
| Phân phối quỹ trong năm                    | -                      | -                              | -                                 | 2.843.117.543                    | (5.686.235.086)                    | (2.843.117.543)        |
| Cổ tức đã chia                             | -                      | -                              | -                                 | -                                | (33.750.000.000)                   | (33.750.000.000)       |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | -                      | -                              | -                                 | -                                | (1.227.471.304)                    | (1.227.471.304)        |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2012</b>           | <b>279.600.000.000</b> | <b>75.000.000.000</b>          | <b>4.429.033.470</b>              | <b>2.843.117.543</b>             | <b>77.249.295.735</b>              | <b>439.121.446.748</b> |

Căn cứ Nghị quyết số 02/2012/ĐHĐCĐ-VA ngày 16 tháng 4 năm 2012 của Đại hội đồng cổ đông, cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2011 và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị của Công ty lựa chọn thời điểm thích hợp để thực hiện việc phân phối, cụ thể như sau:

- Chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 33.750.000.000 đồng tương ứng với 15% vốn điều lệ.
- Trích quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ lần lượt là 5% lợi nhuận sau thuế.
- Thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 613.735.652 đồng tương ứng với 1% lợi nhuận sau thuế.
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 613.735.652 đồng tương ứng với 1% lợi nhuận sau thuế.

Trong năm, Công ty đã thực hiện việc trích các quỹ, chi trả thù lao và thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ lợi nhuận sau thuế của năm 2011. Ngoài ra, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2011.

## 23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là chế biến các sản phẩm thủy sản với sản phẩm chính là cá tra fi lê. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm cũng như các niên độ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và các niên độ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

### Bộ phận theo khu vực địa lý

Dưới đây là phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý

|                     | 2012<br>VND                     | 2011<br>VND                     |
|---------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu xuất khẩu | 1.629.296.506.877               | 1.590.626.810.492               |
| Doanh thu nội địa   | <u>251.220.669.088</u>          | <u>282.231.351.924</u>          |
|                     | <b><u>1.880.517.175.965</u></b> | <b><u>1.872.858.162.416</u></b> |

Doanh thu của Công ty có được là xuất khẩu thành phẩm và xuất bán nội địa từ các phụ phẩm phát sinh trong quá trình sản xuất cá tra fi lê. Các khoản doanh thu này được hình thành nên từ tài sản của Công ty tọa lạc tại Tỉnh An Giang, CHXHCN Việt Nam, bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình. Do đó, Công ty không làm báo cáo phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý nơi đặt các tài sản đó.

## 24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | 2012<br>VND                     | 2011<br>VND                     |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.446.221.075.650               | 1.347.797.891.454               |
| Chi phí nhân công                | 88.534.915.803                  | 115.375.955.374                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 21.797.449.727                  | 20.121.289.296                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 169.688.429.316                 | 176.678.732.252                 |
| Chi phí khác                     | <u>64.530.907.656</u>           | <u>112.493.734.458</u>          |
|                                  | <b><u>1.790.772.778.152</u></b> | <b><u>1.772.467.602.834</u></b> |

## 25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                      | 2012<br>VND                  | 2011<br>VND                  |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Lãi cho tiền gửi và cho vay          | 27.052.725.932               | 30.482.893.954               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 7.463.751.736                | 45.295.884.249               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 1.330.558.560                | 4.511.214.355                |
| Khác                                 | <u>4.893.000</u>             | <u>-</u>                     |
|                                      | <b><u>35.851.929.228</u></b> | <b><u>80.289.992.558</u></b> |

## 26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                    | 2012<br>VND                  | 2011<br>VND                   |
|------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Lãi tiền vay                       | 91.628.402.564               | 91.102.573.233                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện  | 6.853.458.636                | 54.045.020.090                |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | -                            | 177.000.000                   |
|                                    | <b><u>98.481.861.200</u></b> | <b><u>145.324.593.323</u></b> |

## 27. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

|   | 2012<br>VND                   | 2011<br>VND                 |
|---|-------------------------------|-----------------------------|
| Thu từ thanh lý tài sản cố định                 | 2.878.124.767                 | -                           |
| Khác  | <u>1.286.628.389</u>          | <u>1.733.502.020</u>        |
| Thu nhập khác                                   | <u>4.164.753.156</u>          | <u>1.733.502.020</u>        |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý | (3.999.340.906)               | -                           |
| Khác  | <u>(3.189.314.572)</u>        | <u>(205.388.044)</u>        |
| Chi phí khác                                    | <u><b>(7.188.655.478)</b></u> | <u><b>(205.388.044)</b></u> |
| <b>(Lỗ)/lợi nhuận khác</b>                      | <u><b>(3.023.902.322)</b></u> | <u><b>1.528.113.976</b></u> |

## 28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|  | 2012<br>VND                   | 2011<br>VND                  |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế   | 35.508.323.024                | 65.028.876.775               |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế  | -                             | -                            |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ  | <u>(145.867.546)</u>          | <u>2.514.558.499</u>         |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>  | <u><b>35.362.455.478</b></u>  | <u><b>67.543.435.274</b></u> |
| <i>Trong đó: Thu nhập chịu thuế của hoạt động chính</i>  | <i>39.293.725.012</i>         | <i>65.681.557.483</i>        |
| <i>(Lỗ)/thu nhập chịu thuế của hoạt động khác</i>  | <i><u>(3.931.269.534)</u></i> | <i><u>1.861.877.791</u></i>  |
| Thuế suất áp dụng cho hoạt động chính  | 10%                           | 10%                          |
| Thuế suất áp dụng cho hoạt động khác   | 25%                           | 25%                          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | 3.536.245.548                 | 7.033.625.196                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm hàng năm theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang ban hành | <u>(615.294.424)</u>          | <u>(954.850.992)</u>         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Thông tư 140   | <u>(876.285.337)</u>          | <u>(1.823.632.261)</u>       |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <u><b>2.044.665.787</b></u>   | <u><b>4.255.141.943</b></u>  |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế cho 10 năm đầu tiên kể từ ngày đăng ký kinh doanh và 25% cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2006 và năm 2007 là hai năm được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp) và được giảm 50% cho 5 năm tiếp theo (bắt đầu từ năm 2008).

Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính 2012 theo hướng dẫn của Thông tư 140/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 21 tháng 8 năm 2012 về việc giảm thuế cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thủy sản.

## 29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

|   | 2012<br>VND                  | 2011<br>VND                  |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế                                | 32.314.307.798               | 61.373.565.210               |
| Trừ: Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện         | <u>(1.330.558.560)</u>       | <u>(4.511.214.355)</u>       |
| <b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b> | <u><b>30.983.749.238</b></u> | <u><b>56.862.350.855</b></u> |
| Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông      | 23.027.079                   | 22.500.000                   |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                   | <u><b>1.346</b></u>          | <u><b>2.527</b></u>          |



### 30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 14 và 17 trừ đi tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận chưa phân phối).

#### Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|   | 31/12/2012         | 31/12/2011         |
|---|--------------------|--------------------|
|   | <u>VND</u>         | <u>VND</u>         |
| Các khoản vay                             | 1.064.399.409.744  | 1.270.215.189.115  |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền   | 23.428.655.719     | 69.425.885.005     |
| Nợ thuần                                  | 1.040.970.754.025  | 1.200.789.304.110  |
| Vốn chủ sở hữu                            | 439.121.446.748    | 390.027.727.797    |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b> | <b><u>2,37</u></b> | <b><u>3,08</u></b> |

#### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

#### Các loại công cụ tài chính

|                                      | <b>Giá trị ghi sổ</b>           |                                 |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                      | 31/12/2012                      | 31/12/2011                      |
|                                      | <u>VND</u>                      | <u>VND</u>                      |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                                 |                                 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 23.428.655.719                  | 69.425.885.005                  |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 8.333.315.497                   | 179.600.315.497                 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 524.565.237.144                 | 713.768.615.961                 |
| Ký quỹ ngắn hạn                      | 690.392.799                     | 804.392.799                     |
| Ký quỹ dài hạn                       | 168.500.000                     | 923.725.000                     |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b><u>557.186.101.159</u></b>   | <b><u>964.522.934.262</u></b>   |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                                 |                                 |
| Các khoản vay                        | 1.067.351.053.594               | 1.274.883.878.537               |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 81.887.323.177                  | 128.447.305.162                 |
| Chi phí phải trả                     | 3.905.999.801                   | 5.329.900.187                   |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b><u>1.153.144.376.572</u></b> | <b><u>1.408.661.083.886</u></b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

## Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

#### Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

|                       | Tài sản         |                 | Công nợ phải trả |                   |
|-----------------------|-----------------|-----------------|------------------|-------------------|
|                       | 31/12/2012      | 31/12/2011      | 31/12/2012       | 31/12/2011        |
|                       | VND             | VND             | VND              | VND               |
| Đô la Mỹ (USD)        | 351.805.216.256 | 527.918.172.536 | 902.944.347.344  | 1.030.436.129.408 |
| Đồng Euro (EUR)       | 10.099.946      | 811.224.259     | -                | -                 |
| Đô la Hồng Kông (HKD) | -               | -               | -                | 10.506.542.400    |

#### Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

|                       | 2012                  | 2011                  |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                   |
| Đô la Mỹ (USD)        | 11.022.782.622        | 10.050.359.137        |
| Đồng Euro (EUR)       | (201.999)             | (16.224.485)          |
| Đô la Hồng Kông (HKD) | -                     | 210.130.848           |
|                       | <b>11.022.580.623</b> | <b>10.244.265.500</b> |

#### Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

### Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu từ khách hàng nước ngoài.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn tăng thêm mà Công ty dự kiến nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      | Dưới 1 năm<br>VND        | Từ 1- 5 năm<br>VND     | Tổng<br>VND              |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2012</b>           |                          |                        |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 23.428.655.719           | -                      | 23.428.655.719           |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 8.333.315.497            | -                      | 8.333.315.497            |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 524.565.237.144          | -                      | 524.565.237.144          |
| Khoản ký quỹ ngắn hạn                | 690.392.799              | -                      | 690.392.799              |
| Khoản ký quỹ dài hạn                 | -                        | 168.500.000            | 168.500.000              |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>557.017.601.159</b>   | <b>168.500.000</b>     | <b>557.186.101.159</b>   |
| <b>Tại ngày 31/12/2012</b>           |                          |                        |                          |
| Vay ngắn hạn                         | 1.052.744.347.344        | -                      | 1.052.744.347.344        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 81.887.323.177           | -                      | 81.887.323.177           |
| Chi phí phải trả                     | 3.905.999.801            | -                      | 3.905.999.801            |
| Vay và nợ dài hạn                    | 12.103.420.928           | 2.503.285.322          | 14.606.706.250           |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>1.150.641.091.250</b> | <b>2.503.285.322</b>   | <b>1.153.144.376.572</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>(593.623.490.091)</b> | <b>(2.334.785.322)</b> | <b>(595.958.275.413)</b> |

|                                      | Dưới 1 năm<br>VND      | Từ 1- 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND            |
|--------------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2011</b>           |                        |                    |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 69.425.885.005         | -                  | 69.425.885.005         |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 179.600.315.497        | -                  | 179.600.315.497        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 713.768.615.961        | -                  | 713.768.615.961        |
| Khoản ký quỹ ngắn hạn                | 804.392.799            | -                  | 804.392.799            |
| Khoản ký quỹ dài hạn                 | -                      | 923.725.000        | 923.725.000            |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>963.599.209.262</b> | <b>923.725.000</b> | <b>964.522.934.262</b> |

|  | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1- 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND |
|--|-------------------|--------------------|-------------|
|--|-------------------|--------------------|-------------|

**Tại ngày 31/12/2011**

|                                     |                                 |                             |                                 |
|-------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|
| Vay ngắn hạn                        | 1.250.467.172.715               | -                           | 1.250.467.172.715               |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 128.447.305.162                 | -                           | 128.447.305.162                 |
| Chi phí phải trả                    | 5.329.900.187                   | -                           | 5.329.900.187                   |
| Vay và nợ dài hạn                   | 14.714.768.422                  | 9.701.937.400               | 24.416.705.822                  |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b><u>1.398.959.146.486</u></b> | <b><u>9.701.937.400</u></b> | <b><u>1.408.661.083.886</u></b> |

|                                     |                                 |                               |                                 |
|-------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b> | <b><u>(435.359.937.224)</u></b> | <b><u>(8.778.212.400)</u></b> | <b><u>(444.138.149.624)</u></b> |
|-------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

|   | 2012<br><u>VND</u>     | 2011<br><u>VND</u>    |
|---|------------------------|-----------------------|
| <b>Cho vay</b>                                  |                        |                       |
| Cho Công ty cổ phần Anpha - AG vay              | 28.543.000.000         | -                     |
| Thu hồi tiền cho Công ty cổ phần Anpha - AG vay | <u>119.600.000.000</u> | <u>18.400.000.000</u> |

|                              |                       |                       |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tiền lãi</b>              |                       |                       |
| Tiền lãi phát sinh trong năm | <u>26.640.051.070</u> | <u>28.262.455.756</u> |

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

|                 | 2012<br><u>VND</u>   | 2011<br><u>VND</u>   |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| Lương và thưởng | <u>2.310.300.000</u> | <u>1.115.302.470</u> |

Trong năm, Công ty đã có các số dư với các bên liên quan:

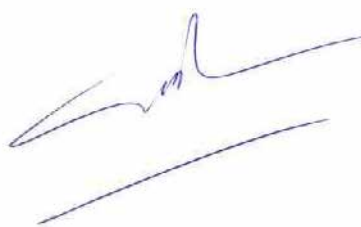
|   | 31/12/2012<br><u>VND</u> | 31/12/2011<br><u>VND</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b>                              |                          |                          |
| Cho vay ngắn hạn đối với Công ty cổ phần Anpha - AG | <u>8.333.315.497</u>     | <u>176.390.315.497</u>   |

|   |                       |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu khác</b>                        |                       |                       |
| Lãi tiền vay của Công ty cổ phần Anpha - AG | <u>48.648.761.852</u> | <u>28.262.455.756</u> |

|                |                    |                    |
|----------------|--------------------|--------------------|
| <b>Tạm ứng</b> |                    |                    |
| Ban Giám đốc   | <u>180.000.000</u> | <u>300.000.000</u> |

### 38. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Vào ngày 14 tháng 3 năm 2013, Bộ Thương mại Mỹ đã ra phán quyết cuối cùng cho đợt rà soát hành chính thuế chống bán phá giá lần thứ 8 cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 8 năm 2010 đến ngày 31 tháng 7 năm 2011. Theo quyết định này, thì sản phẩm cá tra fi lê của Công ty xuất khẩu vào Mỹ trong giai đoạn rà soát bị áp mức thuế bán phá giá bình quân là 1,34 Đô la Mỹ/kg. Tuy nhiên, khoản thuế này không thuộc trách nhiệm của Công ty và được trả bởi nhà nhập khẩu của Mỹ. Theo đó, Công ty không trích lập dự phòng cho khoản công nợ tiềm tàng liên quan đến vấn đề này trên báo cáo tài chính vì cho rằng Công ty sẽ không phải trả bất kỳ khoản lỗ nào. Công ty và các công ty sản xuất, chế biến và xuất khẩu cá tra fi lê vào thị trường Mỹ cùng với Hiệp hội chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP) đã phản đối mức tính thuế chống bán phá giá mới của Bộ Thương mại Mỹ và hiện đang cùng với Luật sư chuẩn bị các hồ sơ pháp lý cần thiết để khởi kiện Bộ Thương mại Mỹ tại Tòa án Thương mại Quốc tế Mỹ. Ngoài ra, Công ty còn có khách hàng ở các thị trường khác ngoài Mỹ và Ban Giám đốc đã có kế hoạch mở rộng thị trường sang các nước khác nên Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động kinh doanh của Công ty dù có khó khăn nhưng sẽ tiếp tục hoạt động bình thường và phát triển trong năm 2013.



**Nguyễn Thị Bích Vân**  
Người lập biểu



**Nguyễn Thị Huyền**  
Kế toán trưởng



**Lưu Bách Thảo**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 09 tháng 04 năm 2013